

TAM TỰ KINH

<u>A.- Lời Nói Đầu</u>	- 3 -
<u>B.- Vài giòng về Tam Tự Kinh & Minh Tâm Bảo Giám</u>	- 4 -
<u>C.- Về các bài trích</u>	- 4 -
<u>D.- Các Bài Trích</u>	- 4 -
<u>Bài thứ nhất: Bài học “ Khai Tâm Làm Người “</u>	- 4 -
<u>Bài thứ hai</u>	- 6 -
<u>Bài thứ ba</u>	- 7 -
<u>Bài thứ tư</u>	- 8 -
<u>Bài thứ năm</u>	- 9 -
<u>Bài thứ sáu</u>	- 9 -
<u>Bài thứ bảy</u>	- 10 -
<u>Bài thứ tám</u>	- 11 -
<u>Bài thứ chín</u>	- 12 -
<u>Bài thứ mười</u>	- 13 -
<u>Bài thứ Mười một</u>	- 14 -
<u>Bài thứ Mười Hai</u>	- 14 -
<u>Bài thứ mười Ba</u>	- 16 -
<u>Bài thứ Mười Bốn</u>	- 19 -
<u>Bài thứ Mười Lăm</u>	- 21 -
<u>Bài thứ Mười Sáu</u>	- 21 -
<u>Bài thứ Mười Bảy & Mười Tám</u>	- 22 -
<u>Bài thứ Mười Chín, Hai Mươi & Hai Mươi Một</u>	- 24 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Hai</u>	- 25 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Ba</u>	- 26 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Tư</u>	- 26 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Bốn</u>	- 27 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Lăm</u>	- 28 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Sáu</u>	- 28 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Bảy</u>	- 29 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Tám</u>	- 30 -
<u>Bài thứ Hai Mươi Chín</u>	- 31 -
<u>Bài thứ Ba Mươi</u>	- 35 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Một</u>	- 36 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Hai</u>	- 36 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Ba</u>	- 37 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Tư</u>	- 38 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Lăm</u>	- 39 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Sáu</u>	- 40 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Bảy</u>	- 41 -
<u>Bài thứ Ba Mươi Tám</u>	- 42 -

Bài thứ Ba Mươi Chín	- 43 -
Bài thứ Bốn Mươi	- 44 -
Bài thứ Bốn Mươi Một	- 45 -
Bài thứ Bốn Mươi Hai	- 46 -
Bài thứ Bốn Mươi Ba	- 46 -
Bài thứ Bốn mươi tư	- 47 -
Bài thứ Bốn Mươi Lăm	- 48 -
Bài thứ Bốn Mươi Sáu	- 49 -
Bài thứ Bốn Mươi Bảy	- 50 -
Bài thứ Bốn Mươi Tám	- 51 -
Bài thứ Bốn Mươi Chín	- 52 -
Bài thứ Năm Mươi	- 53 -
Bài thứ Năm Mươi Một	- 54 -
Bài thứ Năm Mươi Hai	- 55 -

TAM TỰ KINH

三字經

LỜI MỞ ĐẦU

CHỮ NHO VỚI HUYỀN SỬ VÀ LỊCH SỬ VIỆT VÀ TÀU

Xưa nay người ta cứ nghĩ Tam Tự Kinh, Minh Tâm bảo giám cũng như một số sách chữ Nho khác như Tứ Thư Ngũ Kinh là của riêng Tàu, nhưng khi xét Văn hoá theo tinh thần Việt Nho thì chúng ta thấy có những đại đồng và tiểu dị trong đó. Vì vậy chúng tôi lược trích và diễn giải một số bài theo tinh thần Việt Nho để chúng ta nhận diện lại chủ quyền của tộc Việt, hầu làm phong phú đời sống. Đây là những Kinh và Truyện được cô đọng lại để dạy dỗ các trẻ em để khắc sâu Đạo lý làm Người từ thuở niên thiếu.

Có điều khiến chúng ta lưu tâm là Tam Tự kinh, Minh Tâm Bảo Giám cho là của Tàu, đọc theo Tiếng Tàu không biết ra sao, nhưng khi đọc Tam Tự kinh và Minh Tâm Bảo giám theo tiếng Việt lại có vần trôi chảy rất dễ nhớ, đặc biệt là thơ Đường khi đọc lên không những có Văn điệu mà còn đúng theo Niêm Luật nữa ! Phải chăng là do lối « Dịch Chủ vi Nô » của đại Hán mà ra ?

TAM TỰ KINH

三字經

A.- Lời Nói Đầu

Đây là sách khai tâm cho trẻ em, sách này có tên là **Tam Tự Kinh** tức là Kinh có 3 chữ rất dễ học thuộc lòng, đây là Minh triết để ghi sâu vào tâm khảm các em, lúc trí óc còn trong trắng, để nhớ suốt đời. Đây là tư tưởng chỉ đạo cho đời sống con Người Á Đông.

Kinh Điển của Tổ tiên Việt (kể cả người Tàu), được chất lọc, ghi lại kể từ thời Huyền sử cho đến thời có Lịch sử.

Huyền sử là những mẫu Minh triết không lệ thuộc vào Thời và Không gian. Còn **Lịch sử** là những sự kiện được ghi rõ đã xảy ra trong ngày tháng nào (Thời gian) và ở đâu (Không gian). Chúng tôi dựa theo những sự khai quật không tiền khoáng hậu về nền Văn hoá Đại chúng Việt của Triết gia Kim Định để dẫn giải các bài của Kinh. Rất nhiều chỗ rất khác với những sự giải thích của Hán Nho mà người Tàu đã truyền bá cho Tổ tiên ta.

Sở dĩ chúng tôi dùng đến Tam Tự Kinh là vì đây là Kinh điển chung cho cả đại chúng Việt toàn Đông Á, không riêng gì Tàu. Khi người Tàu thôn tính hầu hết đại chúng Việt, bèn thâm lấy luôn cả nền văn hoá phương Nam, công thức hoá thành Kinh điển, rồi tìm cách làm cho người Việt quên gốc, để độc chiếm lấy nền văn hoá đó. Nhà Hán đã cạo sửa, xen dậm và xuyên tạc nền Văn hoá “ **khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo** “ của nền Văn Hoá Nông nghiệp phương Nam thành văn hoá “ **Dĩ cường lãng nhược** “ của nền Văn Hoá Du mục phương Bắc để phò các chế độ chuyên chế. Tàu đã cai trị dân ta hơn 1000 năm, giam hãm dân ta trong cảnh “ **Cái khó bó cái khôn** “, để cho sống trong nghèo hèn bị ngu dốt đi, rồi đổ tội cho dân ta là Man Di mọi rợ, bèn đem thứ Hán Nho là thứ bá đạo truyền dạy cho. Hán Nho là thứ Nho đã đánh mất cái tinh túy của Đạo học, chỉ tâm chương trích cú trở nên Hủ Nho, mà chúng ta khinh ghét.

Nay triết gia Kim định đã dày công tinh lọc lại Hán Nho để nhận diện lại nền Văn hoá vương đạo của Tổ tiên, đây là đạo lý làm người, đây là **nền Văn hoá phục vụ cho con Người Nơi đây và Bây giờ**.

Có một điều làm chúng ta thắc mắc, Chữ Nho là của Tàu, sao mà cách đọc các câu trong **Tam Tự Kinh, Minh Tâm Minh Tâm Bảo Giám** (được trích giải sau đây) lại có vần điệu theo tiếng Việt rất dễ nhớ, ngay các bài Thơ như thơ Đường, không biết người Tàu đọc lên như thế nào, chứ chúng ta đọc lên theo nhịp Điệu bằng trắc rất nhịp nhàng, mà còn đúng Niêm Luật nữa.

Tổ tiên Chúng ta về phía **Âu Cơ** thì có **Điểu tích tự**, tức chữ dấu chân Chim, vì Mẹ Âu Cơ có Vật biểu Chim, nhờ thăng hoa cuộc sống mà Chim hóa thành Tiên, cũng vậy nhóm **Lạc Long** lại có **Chữ con Quăng** hay **chữ Khoa đầu**, mà tương truyền rằng người ta tìm thấy sách viết theo **chữ Khoa đầu** trong vách nhà **Đức Khổng**.

Lại nữa ta thấy vết tích **chữ Khoa đầu** trong chữ Triện hay chữ Lễ tức là chữ Nho, đó là chữ Kỳ có nghĩa là thiêng liêng gồm 2 nét ngang ở trên và 3 nét dọc ở dưới, tức là **bộ cơ cấu** của nền Văn hoá **Đông Nam** (示 = 二 + 卩 : 2 - 3), tức là nền Văn hoá biến dịch mà thái hòa. Điều

này gọi cho ta ý tưởng tuy chữ Lễ là chủ trương của nhà cầm quyền Tàu thiết lập để thống nhất đất nước sau khi đã thôn tính hầu hết đại chúng Việt, nhưng công trình xây dựng lại do người Việt đóng góp, (vì họ là chủ nhân của nền Văn hoá, còn người Tàu thuộc văn hoá Du mục hàng ngày chỉ rong ruổi trên lưng ngựa nên làm gì cảm nghiệm được Thiên lý mà Văn với Hóa) và cũng do đó mà chữ Nho mang theo tinh thần Việt Nho đã nằm trong cốt tuỷ người Việt.

B.- Vài giò về Tam Tự Kinh & Minh Tâm Bảo Giám

Tam Tự Kinh & Minh Tâm Bảo Giám là sách học vỡ lòng của trẻ con Tàu và Việt Nam thời xưa, được soạn từ đời Tống (960 – 1729) đến các đời Minh, Thanh lại được bổ sung . Sách chỉ có hơn 1000 chữ, mỗi câu có 3 chữ, các câu có vần cho dễ nhớ, **sách được Thánh nhân viết ra, nên được gọi là Kinh: Tam tự Kinh.** Kinh là do các Thánh Viết ra, còn Truyen là do các Hiền soạn thảo.

C.- Về các bài trích các Hiền

Cần chú ý mấy điểm sau:

1.- Khi giải nghĩa các chữ Nho chúng tôi cố tìm cách giải nghĩa các chữ bằng những từ dễ hiểu, tránh cách học tầm chương trích cú, chú sớ của Hán Nho. Kinh là do Thánh soạn ra.

Từ trước tới nay nhiều người ta đã không phân biệt được Hán Nho và Việt Nho, nên khi nói đến Nho là liền có ý nghĩ Nho giáo là quê mùa và lạc hậu, nên có thái độ khinh miệt, xa lánh.

Cha ông ta đã theo Hán Nho, giải nghĩa các chữ Nho bằng những từ mà không rõ nghĩa, như chữ Chi là chưng , Sớ là thườ . . . , không biết lúc trước người ta có hiểu không, nhưng nay thì chúng ta đành chịu, và cách giải nghĩa một số câu văn cũng rất mơ hồ, chẳng rõ ý nghĩa đích thực ra sao !

2.- Khi giảng nghĩa các câu, chúng tôi cố đem những tư tưởng Nho giáo về Nhân chủ, Tam tài, Ngũ hành . . . cùng các luật lớn (Thiên Lý) làm cho rõ ý nghĩa của câu văn. Có trường hợp chúng tôi xen dậm vào **những lời phân giải để phân biệt Việt Nho với Hán Nho.** Hán Nho đã bẻ queo đã cạo sửa Văn hoá của Tổ tiên Việt ta, làm cho chúng ta xa rời đại Đạo, tức là Đạo làm Người.

D.- CÁC BÀI TRÍCH

Bài thứ nhất: Bài học “ Khai Tâm Làm Người “

先 学 禮
Tiên: trước hết Học: học Lễ: lễ

後 学 文
Hậu: sau Học: học Văn: chữ

Diễn âm

Tiên học Lễ, hậu học Văn.

Trước tiên phải học Lễ, sau mới học Chữ.

Chú giải

Tiên học Lễ

Lễ là cung cách con người đối xử (ăn ở) với nhau, cách đó là **Cung Kính**. Cung Kính được quảng diễn là : “ **cung Kỹ kính Tha** “:

Cung kỹ là lòng kính trọng mình hay lòng Tự trọng. Kính tha là lòng kính trọng người khác. Đây là lối sống hai chiều : “ **Có đi có lại để toại lòng nhau** “ để “ **Đĩ hoà vi quý** “.

Có biết cách tôn trọng mình để lời ăn tiếng nói cách cư xử kỹ tiếp vật được hợp với **Đạo Nhân và đức Nghĩa**, thì khi đó mới thể hiện cung cách trọng người một cách hợp Tình hợp Lý. Có đạo Nhân là lòng yêu thương mọi người và muôn loài, thì khi đó mới thi hành đức Nghĩa được một cách tốt đẹp, đức Nghĩa còn được giải thích ra Lễ, Trí, Tín.

Nghĩa là bốn phận phải ăn ở với mọi người theo lẽ công bằng, bao hàm cả bốn phận ăn ở công bằng với mình nữa.

Lễ là trọng mình và trọng người. Không biết tự trọng thì không thể trọng người.

Trí là biết mình và biết người, không hiểu biết mình thì không thể hiểu người được tinh tường, vì có “ **tri kỹ, tri bi bách chiến bách thắng** “.

Tín là lòng tin mình và tin người. Mình không thủ tín thì làm sao là duy trì được lòng tin của người khác. Một người “ **nhất ngôn bất tín vạn ngôn vô dụng** : một lời nói không đúng thì vạn lời nói khác cũng bằng thừa “. Tất cả cung cách đối xử hai chiều đó đều là

thể hiện lẽ công bằng. Đây là cách sống mà cha ông ta đã nói: “ **Bên ngoài là Lý nhưng trong là Tình** “, mục tiêu là sống hài hòa với mọi người.

Ta có thể nói cốt tuỷ của văn hoá của Cha ông ta là **Chữ Lễ**. Đó là mục tiêu Thành Nhân. Muốn thành Nhân thì phải học Minh triết như những câu đơn giản trên, và thường xuyên đào luyện (formation) mình theo con đường đó (Đạo) để phát triển tinh thần và tâm linh.

Hậu học Văn

Văn đây là chữ nghĩa, nói rộng ra là kiến thức (information) để mở mang trí tuệ . Ngày nay thì chúng ta phải học các ngành khoa học tân nhân văn, xã hội, khoa học tự nhiên, nhất là kỹ thuật để ăn nên làm ra hầu nâng cao đời sống. Đây là phương cách để Thành Thân. Người Á Đông trước đây rất kém về phương diện này, nay ta mới có cơ hội đua tranh với thế giới, xem ra người Á động không thua kém một ai bao nhiêu.

Văn hoá của Ta là Học với Hành phải hợp nhất, cái học được phải đem ra thực hành cho được để giúp ích cho đời sống, chứ không có học để có bề chữ cái dấu trong người để khua môi khua mép làm rối loạn xã hội.

Ta nói đến Tiên Hậu là có ý nhấn mạnh đến khía cạnh **thành Nhân** quan trọng hơn khía cạnh **thành Thân**. Vì khi đã thành Nhân thì dễ đi tới thành Thân, ngược lại dù có thành Thân, mà thiếu nhân cách thì những thành quả đạt được cũng không trì thủ được, có khi còn rơi vào vòng tai họa.

Thành Nhân để có Đức, thành Thân để có Tài. Tài Đức là hai yếu tố cần được gắn liền thì mới trở nên trai hùng gái đảm được. Con người ngày nay chỉ chú trọng tới thành Thân, mà nhãng quên công cuộc thành Nhân, vì không thành Nhân, nên con người trở nên Bất Nhân, bất nhân là đầu mối cho lối ăn ở bất công, “ **thượng hạ giao tranh lợi** “ một cách bất chính, làm phá tan gia đình và xã hội.

Công cuộc Thành Nhân được tập luyện ngay từ thuở ấu thơ và liên tiếp cho đến già và thành Thân cũng thế, có như vậy con người mới phát triển toàn diện được. Cha ông chúng ta đã nói “ **Vi nhân nan hĩ**: làm Người khó thay! “

Bài thứ hai

人 之 初

Nhân: Con người **Chi:** Cái lúc **Sơ:** ban đầu

性 本 善

Tánh (tính): Cái bản chất của con người **Bổn (bản): Vốn, cái gốc.** **Thiện:** tốt lành.

性 粗 近

Tánh: Cái bản chất của con Người **Tương:** Cùng nhau **Cận:** gần gũi nhau

習 粗 遠

Tập: Thói quen **Tương:** Cùng nhau **Viễn:** Rời xa

Diễn âm

Nhân chi sơ, tánh (tính) bổn thiện, Tánh tương cận, Tập tương viễn.

Dịch nghĩa

Con người ta, lúc ban đầu mới sinh ra thì cái Tánh (Tính : 性: 忄 <心>+生. , cái bản chất vốn lành. Với cái tánh ban sơ ấy, họ sống gần gũi với nhau, nhưng khi nhiễm những thói quen khác nhau (tập tục khác nhau), họ sinh ra xa nhau. Đây là quan niệm về con Người của **Mạnh Tử**.

Vài quan niệm khác về con người

1.- Nhân chi sơ, tánh bổn ác.

(*Tuân Tử*)

Lúc con người mới sinh ra, bản tính vốn ác.

2.- Nhân giả, kỳ Thiên Địa chi đức, Âm Dương chi giao, Quỷ Thần chi hội.
(Kinh Dịch là của Tổ tiên Việt tộc)

Con Người là tinh hoa (linh lực) của Trời Đất, là nơi giao hoà của Âm Dương, nơi hội tụ của Quỷ Thần. Con Người là tổng hợp của hai yếu tố đối nghịch: Thiên / Địa, Thiện / Ác. . . Con người của Nho giáo hay của Việt Nho là một tổng hợp của hai quan niệm trên, nên có tính cách toàn diện. Vì vậy nên con Người phải trau dồi tánh Thiện và tránh điều Ác để thành Nhân.

Bài thứ ba

苟 不 教
Cẩu: nếu Bất: chẳng Giáo: dạy bảo

性 乃 遷
Tánh: tánh (bản chất con người) Nại: bèn Thiên: dời, đổi

教 之 道
Giáo: dạy bảo Chi: cái Đạo: đạo lý, đường đi

貴 以 專
Quý: lấy làm trọng Dĩ: lấy Chuyên: để lòng về một việc gì, Siêng năng làm việc luôn.

Diễn âm

Cẩu bất giáo, tánh (tính) nại thiên, giáo chi đạo, quý dĩ chuyên

Diễn nghĩa

Nếu chẳng được dạy dỗ (theo điều tốt), tánh tình bèn thay đổi (theo tánh xấu). Việc được dạy dỗ hay học đạo lý làm người, thì quý ở chỗ chuyên cần. Ngày nay người ta bảo muốn trở nên nhân tài thì phải cố gắng “ làm người: vì nhân “ liên lý. Song song với lối học ở trường cho trẻ em, còn có lối giáo dục đại chúng tương tự, được thể hiện trong ca dao, tục ngữ, phong tục tập quán, . . để giúp cho những người không có cơ hội đi học cũng được dạy dỗ cách làm người ăn ở hài hoà với nhau. . . . :

Ví dụ : “ Gàn mực thì đen, gàn đèn thì sáng “, hay “ ở bầu thì tròn, ở ống thì dài “ và “ có công mài sắt, có ngày nên kim “ cũng có ý nghĩa hơi tương tự.

Bài thứ tư

養 不 教

Dưỡng: nuôi nấng Bất: chẳng Giáo: dạy dỗ

父 之 過

Phụ: người cha Chi: của Quá: Lỗi, sai lầm

教 不 嚴

Giáo: dạy Bất: chẳng Nghiêm: Có uy thế (đáng phục, đáng sợ)

師 之 惰

Sư: thầy giáo Chi: của Nọa (đọa): biếng nhác, thiếu trách nhiệm

Diễn âm

Dưỡng bất giáo, phụ chi quá, giáo bất nghiêm, sư chi nọa .

Diễn nghĩa

Nuôi con mà chẳng dạy dỗ, ấy là lỗi của người cha (mẹ), dạy học mà chẳng có uy thế nghiêm chỉnh, ấy là lỗi của ông thầy. Đây là lời quy trách nhiệm cho cha mẹ và thầy giáo trong việc dạy dỗ con cái cho nên người . Cha ông ta đã khuyên : “ **Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, thà nuôi lợn béo cho ăn lấy lòng** ” .

Gia đình là Tổ ấm nuôi dưỡng con cái Thánh Nhân và thành Thân, không những cha mẹ phải dạy cho biết đường ngay lẽ phải để thành người tốt, làm việc tốt, bài học quan trọng nhất là cha mẹ phải nêu gương sáng hàng ngày cho con cái trong cách làm việc và ăn ở với mọi người. Ông Thầy tiếp tục công việc giáo dục của cha mẹ, vì cha mẹ bận làm ăn không đủ thì giờ, nhiều khi không đủ khả năng.

Một ông thầy nghiêm chỉnh không phải là ông thầy chỉ dùng kỷ luật nghiêm ngặt để răn đe học trò, nhưng phải là người có đức độ và khả năng để có uy tín với học trò, nghiêm chỉnh nằm trong tinh thần kính trọng và mến phục hơn là roi vọt.

Đây là ông thầy mà ta tín nhiệm, nên thường khuyên bảo nhau : “ **Không thầy đố mày làm nên** “ hay “ **Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy** ” .

Bài thứ năm

子 不 学
Tử: Người con Bất: chẳng Học: bắt chước, chịu thầy dạy đạo lý cho.

非 所 宜
Phi: chẳng phải Sở: chốn, lẽ Nghi: nên, thích đáng

幼 不 学
Áu: Khi còn trẻ Bất: chẳng Học: học

老 何 爲
Lão: khi đã già Hà: sao, thế nào, đâu ? Vi: làm

Diễn âm

Tử bất học, phi sở nghi, áu bất học, lão hà vi ?

Diễn nghĩa

Người con (trẻ em) mà chẳng chịu học, là điều không nên, không phải. Lúc trẻ mà chẳng học, đến lúc già thì sẽ ra làm sao ?

Học để khai tâm khai trí. **Khai Tâm** để có đức Nhân là lòng yêu thương và kính trọng mọi người. **Khai Trí** để biết cung cách biết thi hành đức Nghĩa, để biết cách phát triển toàn diện con người, hầu đạt tới hạnh phúc.

Bài thứ sáu

玉 不 琢
Ngọc: hòn ngọc Bất: chẳng Trác: mài dũa

不 成 器
Bất: chẳng Thành: nên Khí: đồ dùng (Đồ Trang sức đẹp)

人 不 学
Nhân: con người Bất: chẳng Học: học

不 知 理

Bất: chẳng **Tri:** hiểu biết **Lý:** lẽ, nghĩa lý

Diễn âm

Ngọc bất trác, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri lý.

Diễn nghĩa

Hòn ngọc chẳng được mài dũa, thì không thành đồ dùng (trang sức đẹp đẽ). Con người mà chẳng học, thì không hiểu biết nghĩa lý ở đời. **Nghĩa lý đây là Đạo lý làm người: Đạo Nhân & Đức Nghĩa.** Từ ngàn xưa cha ông ta đã đánh giá cao việc học và lưu tâm tới việc học hành của con cái, nên hiếu học là một truyền thống rất tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Truyền thống này còn được phổ biến tới ngày nay.

Cha ông chúng ta đã bảo : “ Ngọc kia chẳng dũa chẳng mài, cũng thành vô dụng cũng hoài ngọc đi, con người ta có khác gì, học hành dốt nát ngu si hư đời, những anh mít đặc thôì thời, ai còn mua chuốc đón mời làm chi! ”.

Bài thứ bảy

為 人 子

Vi: làm **Nhân:** người **Tử:** con

當 少 時

Đương: gặp lúc, đương còn **Thiếu:** trẻ tuổi **Thời:** Lúc

親 師 友

Thân: Cha mẹ thương yêu, **Sư:** ông thầy **Hữu:** người bạn

習 禮 儀

Tập: học rồi đem ra thực hành **Lễ :** bày tỏ lòng kính trọng **Nghi:** khuôn mẫu làm người

Diễn âm

Vi nhân tử, đương thiếu thời, thân sư hữu, tập lễ nghi.

Diễn nghĩa

Phận làm con lúc còn trẻ phải thương yêu gần gũi với cha mẹ, thầy giáo và bạn bè, muốn được như vậy thì phải học và thực hành khuôn mẫu của điều Lễ (đã giải nghĩa ở trên). Đây là đạo làm người.

**“ Muốn sang thì bắc cầu kiều,
Muốn con hay chữ phải yêu lấy Thầy. “**

“ Thói thường chọn bạn mà chơi .”

“ Giàu vì bạn, sang vì vợ .”

Bài thứ tám

孝 於 親

Hiếu: Tôn kính và biết ơn cha mẹ **U:** với **Thân:** Cha mẹ

所 當 識
Sở : lẽ, chốn **Đương :** nên **Thức:** nhận biết

悌 於 長
Đễ: kính yêu người lớn **U:** với **Trưởng:** người lớn

宜 先 知
Nghi: nên **Tiên:** trước **Tri:** hay, biết

首 孝 悌
Thủ: Đầu, trước hết **Hiếu:** kính trọng và biết ơn cha mẹ **Đễ:** kính yêu người lớn, lòng thảo.
次 見 聞

Thứ: bậc dưới, tiếp đến **Kiến:** điều mắt thấy **Văn:** điều tai nghe

Diễn âm

Hiếu u thân, **sở** đương thức. **Đễ** u trưởng, **sở** đương tri .**Thủ** hiếu **đễ**, **thứ** kiến **văn**.

Diễn nghĩa

Hiếu với **cha mẹ** là điều nên hiếu rõ, **Kính yêu người lớn** là điều nên biết. **Hiếu thảo** là việc trước tiên, **thứ** đến mới đến nghe thấy, tức là **kiến thức**.

Đạo Hiếu là nguồn gốc của văn hoá **Cha ông**. Nhờ **Đạo Hiếu** mà dân tộc chúng ta duy trì được nguồn gốc **Tổ tiên** qua **Lễ Gia tiên**, (**Thờ cúng ông bà**), cũng như giữ nền tảng gia đình, và quốc gia . **Quốc gia** chúng ta được xây dựng trên nền tảng gia đình.

Nhờ vậy mà qua nhiều ngàn năm dân tộc ta không bị **Tàu đồng hoá**. Thế nhưng qua nhiều ngàn năm sống trong cảnh nghèo đói, bị quên lãng một phần, nhất là khi tiếp xúc với văn minh choáng lòa của **Tây Âu** thì sự tha hoá đã tới mức báo động.

Bài học này có ba lời khuyên

1 .- **Đạo hiếu** là đạo quan trọng bậc nhất của dân tộc ta, nên cho đạo hiếu là nền tảng của những nhân đức khác. (**Nhân sinh hiếu nghĩa vi tiên**).

Để thực hành đạo hiếu, việc trước tiên là **tôn kính biết ơn cha mẹ, nhất là phải vâng lời để trao dồi tư cách làm người, nghĩa là để thành Nhân và thành Thân. Có thành Nhân thì mới có tư cách, và thành Thân thì mới có khả năng.** Được như thế, thì đến khi lớn lên mới có thể làm những điều ích quốc lợi dân để cho cha mẹ họ hàng, làng nước được tiếng thơm lây, **lúc về già thì phụng dưỡng cha mẹ, lúc cha mẹ quá vãng thì lo cho mồ êm mà đẹp và làm lễ Gia tiên hàng năm để tưởng nhớ.** Trong thực tế không có một người con hiếu thảo nào mà không nên người.

2.- “ **Kính già yêu trẻ** ” là một lời khuyên thường xuyên trên cửa miệng mọi người để ăn ở với nhau cho hoà thuận, tốt đẹp. Đây là nền tảng của cuộc sống hoà bình.

3.- **Khuyến học để thành Nhân và thành Thân** là lời khuyên quan trọng.

Bài thứ chín

三 才 者

Tam: ba **Tài:** đáng làm việc được (Sáng tạo, Tác hành) **Giả:** là, ấy

天 地 人

Thiên: Trời **Địa:** Đất **Nhân:** Người

三 光 者

Tam: ba **Quang:** nguồn sáng **Giả:** ấy là

日 月 星

Nhật: mặt trời **Nguyệt:** mặt trăng **Tinh:** ngôi sao

Diễn âm

Tam tài giả: Thiên, Địa, Nhân. Tam quang giả: Nhật, Nguyệt, Tinh.

Diễn nghĩa

Ba đáng bậc (sáng tạo, làm việc được): Trời, Đất, Người. Ba nguồn sáng trong vũ trụ là: Mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao.

Chú thích

Trời Đất sinh sinh hoá hoá tạo ra vũ trụ muôn loài, con người cũng có khả năng tham gia vào, để tiếp công việc sáng tạo với Trời Đất, nên con Người được xếp vào Tam Tài. Tài là tác hành, có khả năng làm việc và sáng tạo.

Con người là một Tài, được gọi là **Nhân hoàng, Trời và Đất** là hai tài khác được gọi là **Thiên hoàng, Địa hoàng, ta gọi cả ba là Tam hoàng.**

Đây là con người to lớn có địa vị cao sang, tinh hoa của Trời Đất. Con Người không nô lệ Thần linh, chỉ biết nài nỉ cầu xin, hay không lệ vật chất, coi của nặng hơn người, mà là Nhân hoàng. Muốn được sánh vai cùng với Thiên và Địa hoàng trong công việc tạo dựng vũ trụ, con người phải

là **con người Nhân chủ**, nghĩa là con người tác hành, biết tự lực tự cường để góp công xứng đáng vào công việc sáng tạo của Trời Đất.

Tam Tài là một triết thuyết của Việt tộc. Xưa nay người ta cứ tưởng lầm là riêng của Tàu.

Bài thứ mười

三 綱 者

Tam: ba Cương: Cái chủ nã, cái giềng mối Giã: Đó là

君 臣 義

Quân: Vua, Quốc trưởng, Tổng thống, Thủ tướng **Thân:** bề tôi, cấp dưới. **Nghĩa:** việc theo lễ phải, việc bốn phận

父 子 親

Phụ: cha mẹ Tử: con cái Thân: thương yêu, gần gũi nhau

夫 婦 順

Phu: người chồng **Phụ:** người vợ **Thuận:** sống chiều theo nhau, hoà thuận với nhau.

Diễn âm

Tam cương giã, quân thân nghĩa, phụ tử thân, phu phụ thuận.

Diễn nghĩa

Ba giềng mối của đạo làm người là: **Nghĩa** vua tôi, **Tình** cha con, **Đạo** vợ chồng: **Quốc trưởng** làm giềng mối cho bề tôi noi theo, mà nên có **Nghĩa** với nhau, **Cha mẹ** làm giềng mối cho con cái noi theo, làm nên **tình thân**, **Chồng** làm giềng mối cho **Vợ** noi theo mà nên **hoà thuận**; các mối liên hệ đó được ví như tám lưới, các mắt lưới đều theo về giềng (cái triềng của lưới) lưới vậy.

1. - **Quan hệ vua tôi của Việt tộc** khác với người Tàu: Ở **Việt tộc quan hệ giữa vua tôi** là quan hệ tương kính và về nghĩa vụ, quyền lợi của mỗi bên phải làm, còn **quan hệ của Tàu** là quan hệ tôn **Quân**, trung quân một cách mù quáng, vua có quyền trên sinh mạng của các vua quan và dân chúng.

2. - Theo **Văn hoá Tàu** thì **Quyền** cha lấn át **quyền** mẹ (trọng nam khinh nữ) , kiểu “ **chồng chúa, vợ tôi** ”, nên gọi **người Vợ là phụ**, tức là người tùy phụ trong gia đình, người đàn bà được gọi là người nội trợ, còn **Văn hoá Việt** thì địa vị người đàn bà cao hơn nhiều, người vợ được gọi là **thê** (phu thê), **người Vợ là nội tướng** giữ một vị trí quan trọng trong việc quản lý gia đình.

3.- *Còn Cha (mẹ) đối với con (cái) thì Cha mẹ thì thương yêu con cái , cách thương yêu tích cực là dạy dỗ cho nên người, để khi lớn lên người con là con người có nhân cách, có thể sống tự lập vững vàng được . Còn con cái đối với cha con thì phải Hiếu, Kính đã nói ở trên.*

Lại nữa, trong Ngũ luân, Văn hoá của ta, xếp theo thứ tự: Vợ chồng trước, rồi đến Cha con (Cha Mẹ, Con cái), Anh Em, Vua Tôi, Bạn Bè (đồng bào)

Vợ chồng là nền tảng của gia đình và xã hội, vì là giềng mối quan trọng nhất của đạo làm Người, nên mới nói : “ Đại Đạo Âm Dương hòa “

Còn văn hoá Tàu thì lại xếp ưu tiên: Vua tôi, Cha con, Vợ chồng, Anh em, Bạn bè. Việc này cho ta thấy tính chất chuyên chế của chế độ phong kiến của Tàu: Tôn quân và trọng Nam khinh Nữ.

Bài thứ Mười một

曰	春	夏
Viết: nói rằng	Xuân: mùa Xuân	Hạ: mùa Hạ,(Hè)
曰	秋	冬
Viết: nói rằng	Thu: mùa Thu	Đông: mùa Đông
此	四	時
Thử: đó là	Tứ: bốn	Thời, thì: mùa
運	不	窮
Vận: xoay vần, di chuyển	Bất: chẳng	Cùng: cuối hết, hết

Diễn âm

Viết Xuân, Hạ . Viết Thu Đông. Thử tứ thời, vận bất cùng .

Diễn nghĩa

Mùa Xuân, mùa Hạ, mùa Thu, mùa Đông, đó là bốn mùa, bốn mùa cứ xoay vần chẳng cùng. Bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông là cơ cấu Thời gian, thời gian thì biến hoá vô cùng.

Bài thứ Mười Hai

曰	南	北
Viết: nói rằng	Nam: phương Nam	Bắc: phương Bắc

曰 西 東
Viết: nói rằng Tây: phương Tây Đông: phương Đông

此 四 方
Thử: đó là Tứ: bốn Phương : hướng

應 乎 中
Ứng: đáp lại, ứng theo nhau Hồ: về Trung: ở giữa

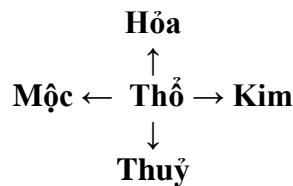
Diễn âm

Viết Nam Bắc, viết Tây Đông. Thử tứ phương, ứng hồ trung

Diễn nghĩa

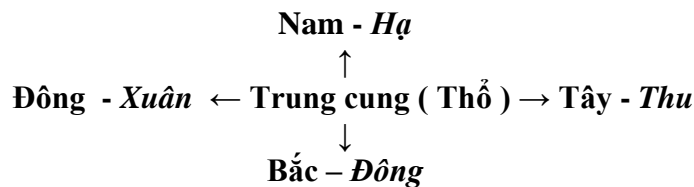
Phương Nam, phương Bắc, phương Tây, phương Đông.
Đó là bốn phương, bốn phương ứng đáp, quy vào ở giữa. (Trung ương: **hành Thổ**)
Nam, Bắc, Đông, Tây, Đông là 4 phương thuộc cơ cấu không gian. Không gian thì hữu hạn.
Trung là trung cung ở giữa ở trong cơ cấu Ngũ hành.

Cơ cấu Ngũ hành



Kim, Mộc, Thủy Hỏa là 4 hành, Thổ là Trung cung.

Cơ cấu Thời gian và không gian xếp theo Ngũ hành. (five agents)

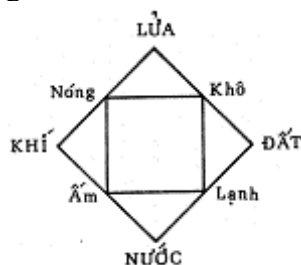


Tổ tiên xưa, dùng khung Ngũ hành để tổng hợp các đối cực sao cho đạt vị trí quân bình động, vì lý trí chưa phát triển, nên chưa mà biết lối Phân tích và Tổng hợp như ngày nay.

Hỏa - Thủy, Mộc - Kim là hai là hai cặp đối cực, nhờ có Thổ như chất đệm (Tampon) để (điều phối) các cặp đối cực hoà hợp với nhau mà đạt thế quân bình động mà biến hoá. (một cách thô sơ, ta dùng Lửa (Hỏa) đun sôi Đất (Thổ) đun Nước (Thủy) để nấu cho nước bốc hơi mà biến

hoá, thay đổi trạng thái. Tất cả 4 hành xung quanh phải ứng với hành Thổ, mà Thổ không có nghĩa là Đất, mà là một hành như chất đệm trong phản ứng Hóa học, các hành đối cực xung quanh nhờ hành Thổ mà lập thể quân bình động má biên hóa được.

Còn Tây phương chỉ có bốn tố chất (**tứ tố**: four elements), đó là **Lửa, Đất, Nước, Khí** : Lửa (khô) Đất (lạnh) Nước (âm) Khí (nóng) Lửa, mà không có trung cung). Nhà Phật gọi là Thân tứ đại. Sau này thêm vào ether, nhưng ether vẫn là vật chất, không thể đóng vai trò như hành Thổ.



Bài thứ mười Ba

木 金 土

Mộc: cây, sinh vật **Kim**: chất Kim loại, khoáng chất **Thổ**: chất đất, ở đây không phải là đất, mà Thổ tượng trưng nguồn gốc của vật chất, năng lượng, sinh vật và khoáng chất

日 水 火

Viết: rằng **Thủy**: chất Nước, nước là nguồn gốc của vạn vật, nói rộng là vật chất.

Hoả: lửa - là năng lượng. -

此 五 行

Thử: đó là **Ngũ**: năm **Hành** (agent, fluid): Vật chuyển động, biến hoá

本 乎 數

Bản: gốc **Hồ**: ở **Số**: các số (số sinh, số thành)

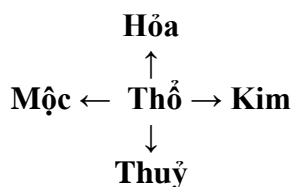
Diễn âm

Viết Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ. Thử Ngũ hành, bản hồ số.

Diễn nghĩa

Chất Nước (vật chất), chất Lửa, (năng lượng), Cây cối (sinh vật), chất Kim (khoáng chất), Hành Thổ (nguồn gốc của các 4 chất trên): đó là 5 hành (ngũ hành), gốc của các số (số sinh : 1, 2, 3, 4, 5 và số thành: 6, 7, 8, 9).

Sơ đồ Ngũ hành



Các số xếp theo Ngũ hành

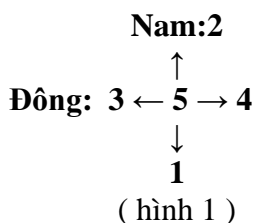
Cách xếp các số:

Khi ta đứng ở đâu thì ghi số 1 ở đó, mặt quay về phía Nam ghi số 2, hai số 1 (số lẻ) và 2 (số chẵn) là hai đối cực Theo văn hoá Tả nhiệm ta ghi tiếp số 3 theo chiều ngược kim đồng hồ, rồi ghi số 4 là hai đối cực khác. Các số đó phải đối xứng (quy chiếu) qua với số 5 ở trung tâm. Người ta phân biệt 3 nền văn hoá:

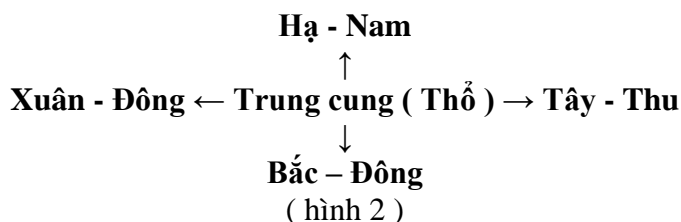
Đông Nam Á là 3 – 2 (3 tinh thần , 2 vật chất)

Tây Âu là 1 – 4 (1 tinh thần, 4 vật chất)

Ấn Độ là 4 – 1 (4 tinh thần, 1 vật chất)



Cơ cấu Thời gian và không gian xếp theo Ngũ hành



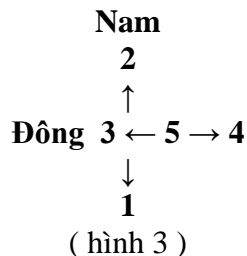
Theo **Einstein** thì Thời gian (Xuân, Hạ, Thu, Đông) và không gian (Đông, Tây, Nam, Bắc) là hai mô căn bản tạo nên vũ trụ vật chất muôn loài.

Theo **Lạc Thu** thì các số Chẵn (Không gian), số Lẻ (Thời gian) của số sinh và số thành đan kết với nhau mà cá biệt hoá, mà sinh ra thế giới hiện tượng.

Einstein mới tìm ra Thời - Không - nhất phiến (Time – Space – continuum) vào thế kỷ 20, còn Tổ tiên Việt đã tìm ra cơ cấu Ngũ hành từ thời Nghiêu, Thuấn (trong Nghiêu điển).

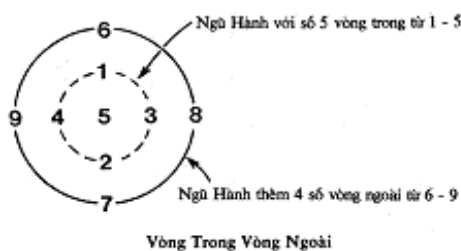
Những kiến thức về việc tạo thành vũ trụ được đem dạy cho các em nhỏ từ lúc mới học khai tâm. Nhưng khôn thay, lại không ai giải thích được cho rõ ràng, thành thử những khám phá quan trọng của Tổ tiên cứ thế mà ngày càng mai một. (1)

Các số xếp theo Ngũ hành



Số sinh : 1 2 3 4 5

Số thành : 6 7 8 9 10 : (1 + 5 = 6 ; 2 + 5 = 7 ; 3 + 5 ; 4 + 5 = 9 5 + 5 = 10)



Từ các số Sinh số Thành, suy ra Cửu trù, Hồng phạm, Hà đồ, Lạc thư . .

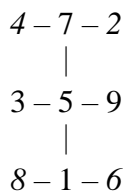
Nên gọi các số 1 2 3 4 5 là gốc các số.

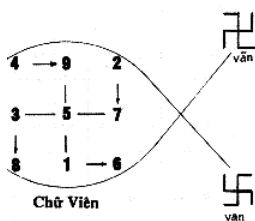
Coi số điểm trong Hà Đồ : số 1 (lẻ) của Trời sanh ra hành Thủy , số 6 (: 1 + 5) của Đất thành cho nó ; số 2 (chẵn) của Đất sanh ra hành Hoả , số 7 (: 2 + 5) của Trời thành cho nó , số 3 của Trời sanh ra hành Mộc , số 8 (3 + 5) của Đất thành cho nó ; số 4 của Đất sanh ra hành Kim , số 9 (: 4 + 5) của Trời thành cho nó ; số 5 của Đất (Dynamic Force) sanh ra hành Thổ , số 10 (: 5 + 5) của Đất thành cho nó . Ấy là năm hành quanh hành gốc , lưu hành khắp 4 mùa , 4 phương , đặng sinh dục cho muôn vật , lợi dụng cho muôn vật .

Đây là những vấn đề thuộc về sự biến hoá của vũ trụ (Kinh Dịch) , rất vi diệu , cần phải học và nghiên cứu nhiều .

Vài điều minh giải:

*1.- Cơ cấu **Không gian và Thời gian** (hình 1) khi duoc Luong nhất thì sinh ra vạn vật . Einstein đã chứng minh Không gian và thời gian là hai mô căn bản (fundamental tissues) được quan niệm như hai mạng lưới đan kết với nhau mà sinh ra vạn vật , được gọi là **Thời – Không - nhất phiến** (time – Space- continuum) . Trong **Lạc thư** minh Triết thì **số Lẻ và số chẵn** đan kết với nhau theo hình chữ **Văn** và chữ **Vạn** theo hướng và phương để cá biệt hóa mà sinh ra vạn vật . (Xem Lạc thư minh Triết của Kim Dinh)*

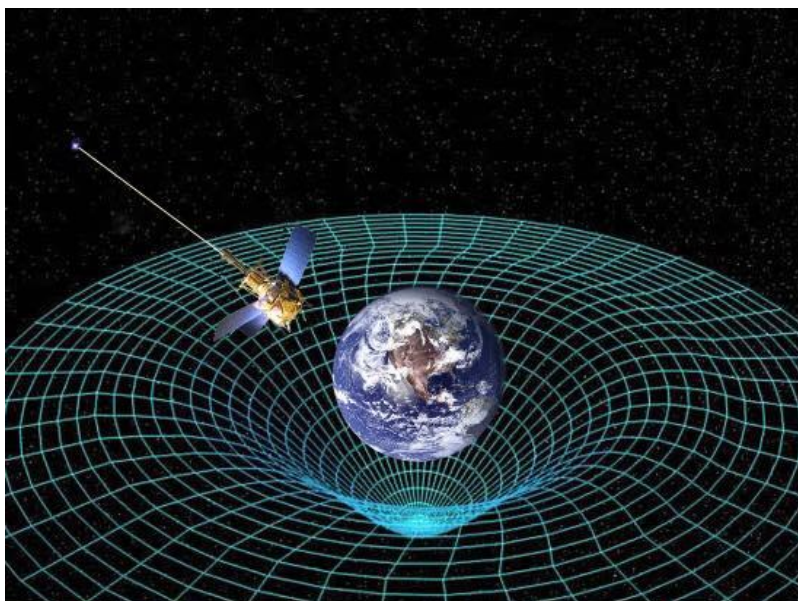




(1) .- Hình: warping Time and Space (SPACE.com)

Time – Space – Continuum (Einstein)

Black Hole làm cho **Time biến thành sợi dọc** và **Space biến thành sợi ngang**, hai mô căn bản này đan kết với nhau mà sinh ra Vạn vật.



Black Hole

Bài thứ Mười Bốn

曰 仁 義

Viết: nói rằng. **Nhân:** lòng thương mình và thương người, muôn vật và tạo vật.
Nghĩa: Việc nên làm đối với mình và người khác.

禮 智 信

Lễ: Cách bày tỏ lòng kính trọng mình và trọng người khác . **Trí:** hiểu rõ sự lý phải trái về mình và người khác . **Tín:** Lòng tin mình và tin người.

此 五 常
Thử: đó là **Ngũ:** năm **Thường:** điều phải làm thường xuyên

不 容 紊
Bất: chẳng **Dung:** tiếp nhận chịu cho **Vạn:** rối loạn

Diễn âm

Viết Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Thử Ngũ thường, bất dung vạn.

Diễn nghĩa

Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là năm điều thường làm, gọi là Ngũ thường, chẳng nên để rối loạn.

1.- **Nhân** là lòng yêu thương chính bản thân mình, nên phải làm cho mình trở nên con người đức trọng tài cao. Nhân cũng là lòng thương người như mình (thương người như thể thương thân), mọi người thương yêu và tôn trọng nhau, nên nối kết mọi người lại với nhau. Nhân thuộc về Tình. Đó cũng là lòng Từ bi, là lòng Bác ái.

2.- **Nghĩa** là những bổn phận của mỗi người phải đối xử với nhau cho công bình, cho tốt lành. Nghĩa thuộc về Lý. Đó là bổn phận đối với mình và với người khác. Đó là lễ công bình.

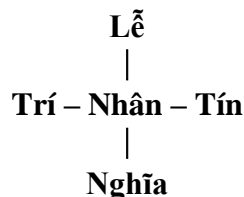
3.- **Lễ** là cách ăn ở biết trọng mình (tự trọng) và trọng người khác, có vậy mới sống hoà hợp được với mọi người.

4.- **Trí** là ý khôn phân biệt được phải trái, tốt xấu, để hiểu được chính mình và hiểu người .

5.- **Tín** là lòng tin cậy nhau, trước hết mình phải là người đáng tin, đồng thời cũng giữ chữ tín với mọi người, lời nói và việc làm phải đi đôi, để giữ chặt mối liên hệ tốt với nhau . Đó là 5 điều mà mỗi người phải tu luyện hàng ngày (nên gọi là 5 việc cần làm thường ngày) như ăn cơm, uống nước. Đó là phương cách rèn luyện để cho mỗi người trở nên đức trọng tài cao, để trở thành những trai hùng gái đảm.

Nói tóm lại Nhân là nguồn Tình yêu, Nghĩa là việc làm để thực hiện tinh thần công bằng. Lễ, Trí, Tín là cách quảng diễn Chữ Nghĩa là lễ công bằng theo những phương diện khác nhau. Vì vậy, mà chỉ nói **Nhân Nghĩa cũng đủ.**

Ta có thể xếp Ngũ thường theo cơ cấu Ngũ hành:



Tất cả 4 đức Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đều phải được tầm nhuận đức Nhân thì mới công hiệu.

Bài thứ Mười Lăm

曰 喜 怒
Viết: nói rằng Hỉ: Vui mừng, việc tốt lành Nộ: khí giận

曰 哀 懼
Viết: nói rằng Ai: bi thương, thảm Cự: kinh hãi, kinh sợ

愛 惡 欲
Ái: yêu, thương, tiếc Ó: ghét Dục: ham muốn

七 情 具
Thất: bảy Tình: những mối trong lòng vì cảm xúc mà có Cụ: đầy đủ, hoàn toàn

Diễn âm

Viết hỉ nộ, viết ai cụ, ái ó dục, thất tình cụ.

Diễn nghĩa

Mừng, giận, bi thương, kinh sợ, yêu, ghét là bảy mối Tình mà ai cũng có đủ cả. Những mối tình này, nếu phát đúng tiết, nghĩa là giữ cho được điều hòa, đúng mức thì tốt, nếu ngược lại là xấu.

Bài thứ Mười Sáu

匏 土 革
Bào: cây bầu Thổ: đất nắn Cách: Da thuộc

木 石 金
Mộc: gỗ Thạch: khánh đá Kim (đọc âm): loài kim

與 絲 竹
Dữ: với Ty: tơ, loại đàn Trúc: cây tre

乃 八 音
Nãi: tức là Bát: tám Âm: âm nhạc

Diễn âm,

Bào, Thổ, Cách, Mộc, Thạch, Âm (Kim), Dữ Ti, Trúc, nãi bát âm.
(Đọc là Kim âm để bắt vần với câu trên dưới cho dễ nhớ)

Diễn nghĩa

Bầu, đất, đá, gỗ, kim, cùng với tơ, trúc là 8 thứ âm nhạc (nhạc khí).

1.-**Bào** là vỏ trái bầu già, đồ âm nhạc thời xưa làm bằng 17 cái ống trúc, ghép ở trong vỏ trái bầu dựng thổi thành tiếng.

2.-**Thổ** là đồ âm nhạc nắn bằng đất un, như cái huân, cái phâu, dựng gõ thành tiếng.

3.-**Cách** là cái trống bịt bằng da thú.

4.-**Mộc** là đồ âm nhạc bằng gỗ, như cái mõ cái phách.

5.- **Thạch** là cái khánh bằng đá.

6.- **Kim** là âm nhạc bằng kim khí như chuông kiêng, chiêng, lệnh . . .

7.- **Ty** là dây đàn bằng tơ.

8.- **Trúc** là ống sáo ống quyển bằng trúc.

Bài thứ Mười Bảy & Mười Tám

高 Cao: ông sơ	曾 Tằng: ông cố	祖 Tổ: ông nội
父 Phụ: Cha	而 Nhi: đến	身 Thân: mình
身 Thân: mình	而 Nhi: đến	子 Tử: con
子 Tử: con	而 Nhi: đến	孫 Tôn: cháu
自 Tự: từ	子 Tử: con	孫 Tôn: cháu
至 Chí: đến	曾 Tằng: chắt	玄 Huyền: chít
乃 Nãi: Tức là	九 Cửu: chín	族 Tộc: họ

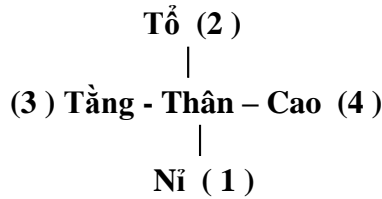
Diễn âm

Cao Tằng Tổ, Phụ nhi Thân, Thân nhi Tử. Tử nhi Tôn, tự Tử Tôn, chí Tằng Tuyên, Nãi cửu tộc.

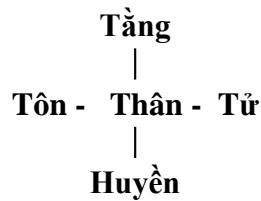
Diễn nghĩa

Ông Sơ, ông Cố, ông Nội, Cha đến Minh. Minh đến Con, Con đến Cháu, từ Con Cháu đến Chắt chít, tức 9 đời trong Họ.

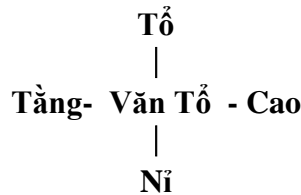
Cách xếp đặt 9 đời theo vị trí ngũ hành:



Nữ: Cha đã qua đời (Phụ: cha còn sống)



Cách sắp xếp Bài vị Văn Tổ theo Ngũ hành trong lễ Gia tiên



Ý nghĩa thờ cúng ông bà trong lễ Gia tiên.

1.- Ý nghĩa thấp nhất là **tín linh hồn Tổ Tiên về hưởng các của đom cúng**. Con cháu cúng ông bà Tổ tiên để xin các ngài phù trợ cho. Ý nghĩa này thuộc bài vật.

2.- Ý nghĩa thứ hai là tỏ lòng tưởng nhớ ông bà, và **biểu lộ lòng tôn kính và biết ơn** Tiên Tổ. Ý nghĩa này thuộc luân lý.

3.- Ý nghĩa thứ ba là **thờ Nhân tính (Nhân, Nghĩa, Hùng / Dũng)**. Đó là đợt cao nhất mà văn hoá Việt đạt được nhờ quan niệm về con Người như “nơi quy tụ đức của Trời Đất. Nếu Trời Đất đáng thờ, thì con Người là nơi quy tụ đức của Trời Đất cũng đáng thờ vậy.

Con người có những đức tính cao quý, nên đáng được thờ, đó là thờ Nhân tính. Ý nghĩa này thuộc triết lý.

Đó là ý tưởng trở nên cột cái cho nền Nhân chủ Việt Nho đã được biểu lộ vào khung Ngũ hành.

Bài thứ Mười Chín, Hai Mươi & Hai Mươi Một

人 之 倫
Nhân : con người Chi : của Luân : thứ bậc , mối liên hệ

父 子 恩
Phụ : Cha (mẹ) Tử : con (cái) Ân : Ôn

夫 婦 從
Phu : chồng Phụ ; vợ Tông : theo , nghe theo nhau

兄 則 敬
Huynh : anh Tắc : thì Kính : Tôn trọng

弟 則 恭
Đệ : em Tắc : thì Cung : kính cẩn

長 幼 序
Trưởng : người lớn Ấu : người nhỏ Tự : thứ tự

友 與 朋
Hữu : bạn Dữ : với Bằng : bè bạn (bày , nhiều người)

君 則 敬
Quân : vua , quốc trưởng Tắc : thì Kính : tôn trọng

臣 則 忠

Thần : tôi, những người giúp việc vua. Tắc : thì Trung : Hết lòng với nước , với vua

此 十 義
Thử : đó là Thập : Mười Nghĩa : Việc theo đường lối phải. Việc nên làm.

人 所 同
Nhân : con người Sở : nơi chốn Đồng : giống nhau

Diễn âm

Nhân chi luân : phụ tử ân, phu phụ tông, huynh tắc kính, đệ tắc cung , trưởng ấu tự, hữu dữ bằng, quân tắc kính, thần tắc trung ; thử thập nghĩa.

Diễn nghĩa

Mối liên hệ thứ bậc của con người : Cha (mẹ) con (cái) thì có ơn nghĩa, vợ chồng thì thuận theo nhau, anh em thì tôn trọng nhau, người lớn người nhỏ thì có thứ bậc trên dưới , bạn bè là những người đồng nhau, vua thì tôn kính, tôi (những người giúp việc) thì hết lòng với nước với vua với nước; đó là 10 điều phải nên làm , mà mọi người cùng giống nhau.

Chữ cung, chữ kính : Theo Tự điển Hán Việt của **Đào Duy Anh**, thì **đối với người trong nhà là Cung, đối với người ngoài đường là Kính** ; còn theo **Đoàn Trung Còn** thì **Cung và Kính** đều có nghĩa kính trọng, mà có ý phân biệt: **Cung** là Lễ kính, nghĩa là cái vẻ khiêm tốn hiện ra ngoài mặt, **Kính** là lòng kính, nghĩa là cái ý thành khẩn ở trong lòng . **Cung kính** còn có một nghĩa khác là **Cung kỹ, Kính tha**: **Cung** là trong mình và **Kính** là trọng người khác.

Nói chung thì anh em tuy thân tình, nhưng phải biết luôn quý trọng nhau, không có khinh lờn.

Thập nghĩa : (mười việc phải nên làm) : **Phụ từ tử hiếu; Phu nghĩa, phụ thính; Huynh lương, đệ để; trưởng huệ ấu thuận; Quân nhân thần trung.**(**Lễ Ký: thập nghĩa**)

1 .- a .- **Phụ Từ** : Người Cha (mẹ) thương con (cái) nuôi nấng dạy dỗ và hy sinh cho con nên người .

b .- **Tử hiếu** : con cái hiếu thảo với cha mẹ bằng cách vâng lời , kính trọng và biết ơn .

2 .- a .- **Phu nghĩa**: người Chồng sống theo đường lối “Phải “ với vợ .

b.- **Phụ thính**: người vợ nghe theo chồng mà sống theo lẽ Phải .

3 .- a.-**Huynh lương**: Người anh tốt lành, khéo giỏi để làm gương cho các em .

b.- **Đệ để**: Người em kính yêu bậc huynh trưởng.

4 .- a .-**Trưởng huệ**: Người lớn phải có lòng nhân ái, năng cho ơn .

b.-**Ấu thuận**: Trẻ em (dưới 10 tuổi) noi theo, vui theo người lớn.

5 .- a .-**Quân nhân**: Ông vua ,(quốc trưởng) phải biết thương con dân nước mình.

b.-**Thần trung**: Bầy tôi hay những người làm việc giúp vua , phải hết lòng với nước với vua.

Bài thứ Hai Mươi Hai

凡 訓 蒙
Phàm : hễ **Huấn** : dạy bảo , giải thích **Mông** : trẻ thơ

須 講 究
Tu: nên **Giảng**: nói chuyện, giải thích **Cứu**: Xét đoán, tra hỏi

詳 訓 詰
Tường: hiểu rõ **Huấn**: dạy bảo, giải thích **Hỗ**: Giải nghĩa từng chữ từng câu.

明 句 讀
Minh: sáng sửa Cú : câu Đạu (đọc: đọc): vãn chưa hết câu, theo
vãn lý phải đọc ngắt lại. (?)

Diễn âm
Phàm huấn mông, tu giảng cứu, tường huấn hữ, minh cú đạu.

Diễn nghĩa
Hễ dạy trẻ thơ, nên nói chuyện, giảng giải, tra hỏi để làm sáng rõ từng chữ, từng câu, từng đạu.
Tuy bắt trẻ em phải học thuộc lòng, nhưng mà phải giảng giải cho rõ, tra hỏi xem đã thực hiểu
chưa, để tập cho các em biết suy xét.

Bài thứ Hai Mười Ba

爲 学 者
Vi: làm Học: học giả: kẻ
必 有 初
Tất: Ất phải Hữu: có Sơ: ban đầu
自 小 学
Tự: từ Tiểu: nhỏ Học: học (sách Tiểu học)
至 四 書
Chí: đến Tứ: bốn Thư: sách (sách Tứ thư)

Diễn âm
Vi học giả, tất hữu sơ, tự Tiểu học, chí Tứ thư .

Diễn nghĩa
Kẻ đi học, ắt phải học từ chỗ ban đầu: từ sách Tiểu học, đến sách Tứ thư.
Sách Tiểu học do ông Châu Hy đời Tống làm ra, dùng dạy lớp nhỏ về Văn, nghĩa, sự và lý.
Tứ thư: gồm Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung và Đại học.

Bài thứ Hai Mười Tư

論 語 者
Luận Ngữ: Sách Luận Ngữ Giả: cái bộ (sách)
二 十 篇

Nhị thập: Hai mươi

Thiên: thiên, chương.

群 弟 子
Quần: bầy, nhiều **Đệ tử:** con em, học trò.

記 善 言
Ký: ghi chép **Thiện:** phải, hay **Ngôn:** lời nói

Diễn âm
Luận Ngữ giả, nhị thập thiên, quần đệ tử, ký thiện ngôn.

Diễn nghĩa

Sách Luận Ngữ ấy có 20 thiên (chương), do các học trò ghi chép những lời phải của đức Khổng Tử .

Sách Luận Ngữ do các học trò của Khổng Tử ghi lại lời giảng dạy của thầy: Các lời dạy đó nói về **Tam Cương, Ngũ Thường.**

Tam cương là mối liên hệ giữa: **Quân Thần, Phụ Tử, Phu Phụ .**

Ngũ thường là những đức tính mỗi con người phải rèn luyện: **Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín** (đã chú thích ở trên).

Tam cương đây là của Hán Nho, Bá đạo do tinh thần tôn **Quân** mà ra, mà không lấy dân làm gốc của nước. Thực ra **Tam cương** của **Việt** là **Nhân, Trí, Hung Dũng: Nhân** là lòng **Nhân ái, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín** là lẽ **Công bằng.**

Bài thứ Hai Mươi Bốn

孟 子 者
Mạnh Tử: Sách Mạnh Tử **Giả:** cái bộ (sách)

七 篇 止
Thất: bảy **Thiên:** chương **Chi:** thôi

講 道 德
Giảng: giải thích **Đạo:** Đường đi, nguyên lý tự nhiên **Đức:** là đạo đã đi vào lòng người (**Đạo Nhân, Đức Nghĩa**)

說 仁 義
Thuyết: Nói rõ ra **Nhân:** lòng thương người **Nghĩa:** Việc theo đường lối phải, lẽ công bằng

Sách Mạnh Tử cũng do các học trò soạn lại, sách nói về **Đạo Nhân** và **Đức Nghĩa**, **Mạnh Tử** cũng đề cao tinh thần **Dân Chủ** : “ **dân vi quý, quân vi khinh** : dân là đáng quý, vua thì có thể khinh (nếu không có **Nhân Nghĩa** hay **Đức Tài**)

Bài thứ Hai Mươi Lăm

作 中 庸

Tác: làm, soạn ra Trung Dung: Sách Trung Dung

乃 孔 伋

Nãi: tức là **Khổng Cấp**: hiệu Tử Tư, cháu nội của Khổng Tử

中 不 偏

Trung: Trung **Bất**: chẳng **Thiên**: Lệch về một bên (mắt quân bình).

庸 不 易

Dung: dung **Bất**: chẳng **Dịch**: Đồi (để giữ vị thế quân bình động)

Diễn âm

Tác Trung Dung, nãi Khổng Cấp, trung bất thiên, dung bất dịch.

Diễn nghĩa

Người soạn ra sách Trung Dung là ông Khổng Cấp. **Trung** nghĩa là không thiên lệch, nghĩa là ở thế cân bằng, **dung** là không dời đổi nghĩa là luôn giữ cho được ở thế quân bình động.

Thiên Trung Dung là môn tâm pháp của đức Khổng Tử dạy cho các đệ tử, Ông **Tăng tử** là học trò của Khổng Tử truyền lại cho **Tử Tư** là cháu nội của đức Khổng, ông Tử Tư chép thành sách giao truyền cho ông Mạnh Tử.

Trung Dung là một sách rất khó, phải học nhiều, phải nghiên cứu kỹ mới mong hiểu được. Sách **Trung Dung** có thể tóm tắt vào 3 chữ: **Chí Trung Hòa**, cảnh Thái hoà này được quảng diễn trên mặt Trống Đòng Đông Sơn.

Bài thứ Hai Mươi Sáu

作 大 学

Tác: làm, viết sách **Đại Học**: Sách Đại học.

乃 曾 子

Nãi: tức là **Tăng Tử**: Ông Tăng Sâm, học trò của Khổng Tử

自 修 齊
Tự: từ Tu: việc sửa mình (Tu Thân) Tề: xếp đặt cho gọn gàng (Tề gia)

至 平 治
Chí: đến Bình: đều nhau, làm cho mọi việc trong thiên hạ được yên ổn hòa bình Trị: thực hiện công việc của nước cho được an bình. (Trị quốc, bình thiên hạ)

Diễn âm

Tác Đại Học, nãi Tăng Tử . Tự tu tề, chí bình trị .

Diễn nghĩa

Người soạn sách Đại Học là thầy Tăng tử , sách ấy dạy từ việc Tu tề đến việc Trị Bình.
Cuốn sách Đại học được tóm tắt trong 17 chữ : Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.
Cách vật: là tìm hiểu sự vật như là nó là, như cái “ bản lai diện mục “ của nó, không bị thành kiến che lấp.
Trí tri: biết một cách trọn vẹn, toàn bích, (holistic Knowledge) không phải là phần mớ .
Thành ý: Có ý thức rõ ràng đứng đắn về mọi vấn đề.
Chính tâm: giữ cho lòng ngay thẳng, không vì tư dục mà làm sai lạc đi.
Tu thân: Noi theo đạo lý mà tu luyện cho con người ngày một tốt hơn.
Tề gia: Vợ chồng phải sống hoà thuận với nhau, sắp xếp việc nhà việc làng việc nước cho được êm thấm.
Trị quốc: Việc cai trị nước là giúp cho dân no, dân ấm và giáo dục cho mọi người con dân trong nước thành Nhân và thành Thân để giúp mọi người biết sống hoà bình yên vui với nhau.
Bình thiên hạ: Một khi mỗi con người đều lo sửa mình cho tốt, mọi gia đình đều yên vui, mỗi nước đều được thịnh trị, thì tất nhiên thiên hạ sẽ được thái bình.

Bài thứ Hai Mươi Bảy

孝 經 通
Hiếu Kinh: kinh Hiếu Thông: Đi suốt qua (hiểu rõ)

四 書 熟
Tứ Thư: Bốn bộ sách. Thục: thuộc, nấu chín (sôi kinh nấu sữ)

如 六 經
Như: như Lục: sáu Kinh: sách do các Thánh viết ra.

始 可 讀
Thỉ: mới Khả: nên Đọc : đọc

Diễn âm

Hiếu Kinh thông, Tứ Thư thực. Như Lục Kinh, thỉ khả đọc.

Diễn nghĩa

Khi Hiếu Kinh đã thông, Tứ Thư đã thuộc, thì mới nên đọc Lục Kinh.

Lục Kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu. Kinh Nhạc bị Tần Thủy Hoàng đốt mất, nên còn lại Ngũ Kinh (Năm Kinh).

Bài thứ Hai Mươi Tám

詩 書 易
Thi: Kinh Thi Thư: Kinh Thư Dịch: Kinh Dịch

禮 春 秋
Lễ: Kinh Lễ Xuân Thu: Kinh Xuân Thu

號 五 經
Hiệu: gọi là Ngũ: năm Kinh: Kinh

當 講 求
Đương: nên Giảng: Giải thích, phân giải Cầu: tìm tòi

Diễn âm

Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu. Hiệu Ngũ Kinh, đương giảng cầu.

Diễn nghĩa

Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu, được gọi là Năm Kinh, nên tìm cách giảng nghĩa lý. Còn Kinh Nhạc là Kinh Hòa đã để mất, vì không hợp tinh thần bạo động gây Bất hòa của Du mục.

Kinh Thi là Kinh Dân viết sách: Ca dao Tục ngữ.

Kinh Thư là Kinh Dân làm Chủ Quốc gia.

Kinh Dịch là Thuật Quyển Biến.

Kinh Lễ là Kinh Lễ là kinh “ Khi Người ở với Người “.

Kinh Xuân Thu là Kinh đem “Đạo lý Nhân sinh “ vào Đời

Kinh Nhạc là Kinh Hoà .

Bài thứ Hai Mười Chín

有 連 山
Hữu : Có Liên: liền Sơn: núi

有 歸 藏
Hữu: Có Quy: Trở về Tàng: Dấu, chứa trữ

有 周 易
Hữu: có Chu: nhà Chu (Tàu) Dịch: Kinh Dịch

三 易 詳
Tam: ba Dịch: Kinh Dịch Tường: hiểu rõ.

Diễn âm

Hữu Liên Sơn, hữu Quy Tàng, hữu Chu Dịch. Tam Dịch tường

Diễn nghĩa

Có Dịch Liên Sơn (đời nhà Hạ bên Tàu), có Dịch Quy Tàng (nhà Thương bên Tàu), có Dịch nhà Chu, đó là ba Kinh Dịch.

Kinh Dịch thường được coi là sách bói, thực ra Dịch gồm bốn mặt của Đạo Thánh nhân :

- 1.- Là Ngôn từ để dạy Minh Triết (Dĩ ngôn giả thượng kỳ từ)
- 2.- Là linh động để dạy biết biến hoá (Dĩ động giả thượng kỳ biến)
- 3.- Là tượng để dạy cách chế khí cụ (Dĩ chế khí giả thượng kỳ tượng)
- 4.- Là bốc phê để chiêm ngưỡng từng trường hợp (Dĩ bốc phê giả thượng kỳ chiêm) .

Từ Hoàng Dịch tới Chu Dịch
(Kim Định: Việt triết nhập môn, trang 71)

“ 1 .- Dịch là một bộ sách có một địa vị hi hữu trong Văn Hoá loài người ở chỗ đã duy trì được nền tảng của Văn Hoá nguyên thủy, tức cũng là Văn Hoá chính trung gồm cả hai bên: Trong/Ngoài , Trên /Dưới, Tả / Hữu . . . tức là cân đối cùng cực. Đang khi hầu hết các Văn Hoá đều sa đoạ, vì nghiêng về một bên. Điều này cũng xảy ra cho Kinh Dịch như được ghi lại trong Hậu thiên Bát quái, nên Hậu thiên Bát quái có thể coi như dấu chỉ đường đi vào sa đoạ. Vì thế nghiên cứu về quá trình hình thành của Kinh Dịch cũng là nghiên cứu về tiến trình Văn Hoá nhân loại nói chung: cả về tiến bộ lẫn sa đoạ.

2 .- Dịch Kinh gồm 5 giai đoạn hình thành như sau:

Giai đoạn I. **Dịch của Trời Đất**

Tức những huyền thoại có nét song trùng như Đục / Cái, Núi /Sông , Tiên / Rồng, Nước /Lửa, ông Dàng / bà Đà . . .

Giai đoạn II . **Dịch của Phục Hy**

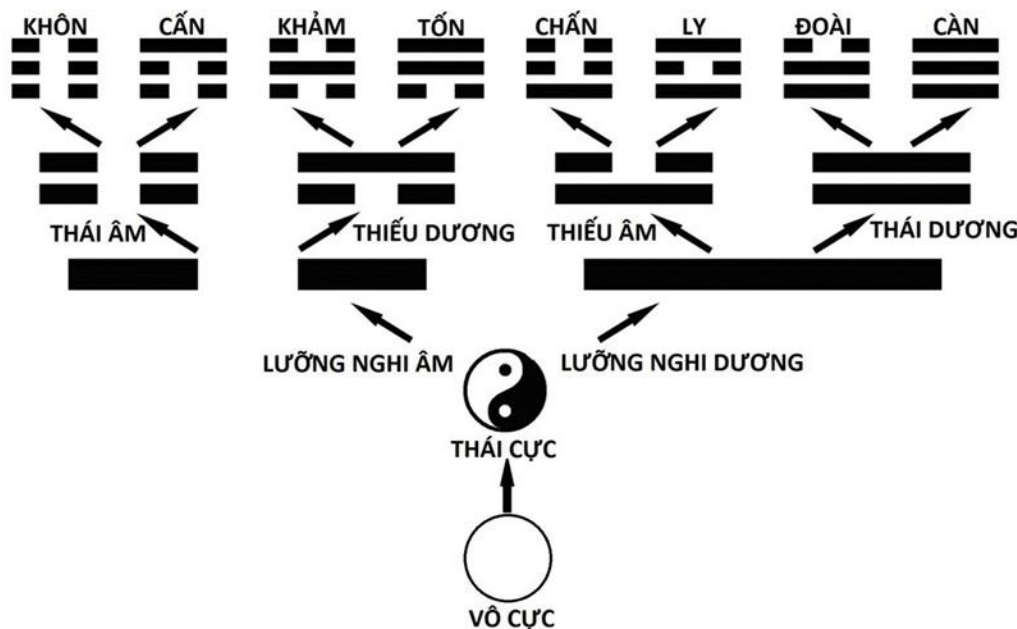
Dịch của Phục Hy thành bởi : a.- hai gạch đứt / liền (- - /—) hay số chẵn / số lẻ.

b.- Rời chồng hai nét lên nhau thành ra Tứ tượng

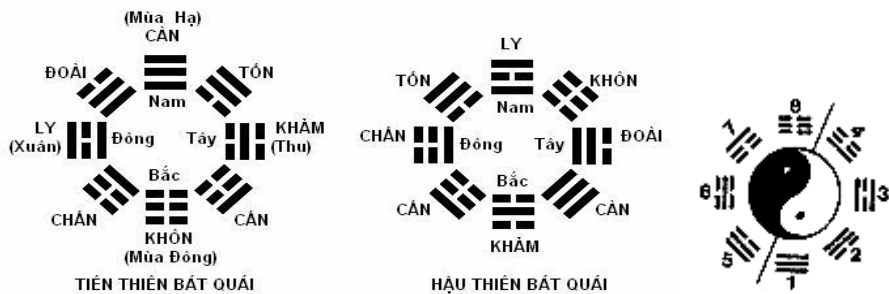
Đoạn chồng lên một nét nữa, thành ra một quẻ đơn có 3 gạch (các gạch đứt và liền giao hoán với nhau) ba gạch đó hàm ngụ số 2 là Âm Dương và số 3 là Tam tài .

c .- Tất cả các quẻ đơn được xếp đặt theo hình bên sau gọi là Tiên thiên Bát quái; Hãy đọc theo số Kiên 1 , Đoài 2 , Li 3 , Chấn 4 , Tốn 5 , Khảm 6 , Cấn 7 , Khôn 8.

乾 Càn ☰	兌 Đoài ☱	離 Ly ☲	震 Chấn ☳	巽 Tốn ☴	坎 Khảm ☵	艮 Cấn ☶	坤 Khôn ☷
------------	-------------	-----------	-------------	------------	-------------	------------	-------------



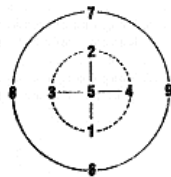
Hình Bát quái



Giai đoạn III : Dịch của ông Đại Vũ.

Ông Đại Vũ thêm vào số 5 là Ngũ hành được đặt nổi, với số 4 thì thành ra số 9, nói bóng là : Vũ Chủ cửu đỉnh (Ông Vũ đúc được 9 cái đỉnh). Đó là câu nói ghi giai đoạn thứ 3 của Kinh Dịch có vòng trong vòng ngoài như hình sau :

Hình vòng trong vòng ngoài



Vòng trong : (1, 2, 3, 4, 5). Vòng ngoài: (5+1= 6, 5+2=7, 5+3=8, 5+4=9)

Hình này sẽ là gốc cho các hình đồ kép khác như Hồng Phạm, Cửu trụ, Hà đồ, Lạc thư, Minh Đường

Giai đoạn IV : Dịch Văn Vương. Văn vương thêm Hậu thiên Bát quái . Nó ở tại

đặt lộn thứ tự Bát quái của tiên thiên thành ra hình như sau:

Hình hậu thiên bát quái (Mất thứ tự đối xứng: Kiên Khôn phai đối xứng qua Tâm Thổ)



Và từ đây thì bắt đầu có lời gọi là Hệ từ nghĩa là lời treo , tức là những lời đặt sau 64 quẻ để giải nghĩa.

Giai đoạn V : Dịch Khổng tử.

Lịch Khổng tử thêm Thập lục, tức là 10 phụ trương, trong đó đáng kể nhất thì có Thuyết quái và Hệ từ thượng hạ , nhằm nói lên ý sâu xa của Kinh Dịch. Đó là năm giai đoạn hình thành Kinh Dịch.

3 .- Ba giai đoạn trước tôi cho là thuộc Việt tộc, vì lẽ sau:

a .- Các Huyền thoại có tính lưỡng hợp (dual unit) thuộc miền Đông Nam Á , mà Việt là đại biểu nổi nang cũng như đất Việt Nam là ngã ba nền văn hoá gặp gỡ.

b .- Nét Song trùng là cột trụ của Kinh Dịch thì gặp thấy tràn ngập ở miền Việt, cũng như tìm được hết ở Bắc Sơn trong 2 gạch chạy song song . Khảo cổ Tàu không có ít ra rõ nét như vậy.

4 .- Thứ đến giai đoạn II cũng thuộc Việt, vì:

a .- **Phục Hi** là người gốc Việt có họ Rồng , nên Phục Hi cũng có tên là Thanh tinh , tức là Rồng xanh, vậy mà Rồng là của Việt tộc trước hết . Tàu mới nhận Rồng từ đời Hán.

b .- Lối xếp đặt cũng Việt tức là trọng tả là đặt Âm trước Dương , nét đứt trước nét liền.

c .- Số 3 gặp thấy nơi Việt trước như nhà sàn 3 cấp, 3 đầu rau, bộ ba cái chạc (đồ tùy táng bao giờ cũng đi theo bộ ba . . . Việt tộc cũng có chi tên là Tam Miêu là người có cánh như chim (mà chim là Việt) và dẫn đầu liên đoàn các dân gọi là Cửu Lê (số 9) .

d .- Số 5 kép bởi số 3 cộng 3 cũng thấy ở Việt trước : rõ nhất là các bình đèn có 2 tai 3 chân tìm được ở Phùng Nguyên. Tuy có thấy ở cái Lịch bên Tàu nơi Long Sơn, nhưng Long Sơn nay được khám phá chịu ảnh hưởng từ phía Nam.

e .- Ngôn ngữ học nhận thấy tiếng Nam Á (Austrasiatic) ưa số 5 , 10 , 20 . Tàu quý phái ưa số 5 . Tàu nhà quê (gốc Việt) ưa số 5 (Dances 6) .

5 .- Thứ ba Dịch Đại Vũ đúc 9 đỉnh cũng là Việt.

Số 9 gọi là đấng cao ngày mồng 9 tháng 9 lên núi , nói là để hái hoa vạn thọ đấng sống lâu , mà nghĩa ẩn là để ôn lại bài học nằm trong số 9 , cũng gọi là “ Cửu Thiên huyền nữ “ , hay là 18 đời (2 . 9) Hùng vương . Hùng vương được cuu mang 3 năm 3 tháng (3 . 3 = 9) là theo ý đó .

Quốc hoa Việt là Nhật quỳ cũng phải có 9 cánh (Quỳ : **cửu đật chi đạo** : quỳ là nơi thông hội của 9 con đường) . Số 9 có căn 3 nên con cóc Việt (thuộc nông nghiệp , vì làm mưa) phải rụng một chân mới được làm cậu ông Trời : chỉ còn có 3 chân , nhưng nhớ 3 là căn số 9 . Ví số 9 của Việt nên có tên là Cửu Lạc . Người Mường gọi phép bói bằng ruà là chí rùa (9 rùa) .

Số 9 . 2 = 18 :

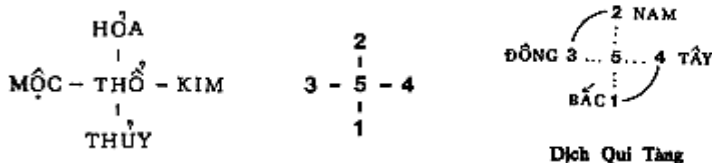
Bàn Cổ cai trị 18.000 năm

Hùng vương 18 đời

Đoàn hát Li Vu có 81 người : 9 . 9

6 .- Chính vì sự gắn bó với hệ thống số 9 (nói hệ thống vì nó gồm các số $2+3=5$; $5+4=9$) mà sau Cửu Lạc được Nho biến ra thành Lạc Thu và Hồng phạm Cửu trù , tất cả đều theo một lối xếp đặt như Cửu Lạc, nghĩa là theo lối tả nhậm, vòng khắc, (tứ Di tả nhậm). Xem các hình dưới đây để nhận ra điều đó.” (*Hết trích*)

Đồ hình và số độ Ngũ hành: Kim , Mộc , Thủy , Hoả , Thổ (trung cung) và 1, 2, 3, 4, 5



“ **Vòng ngoài** (ngoại) là vòng nối kết của 4 hành : Kim , Mộc , Thủy , Hoả .

Vòng trong (nội) là vòng tự tại của hành Thổ.

Vòng nối liền 4 hành bên ngoài, đó là phép Liên Sơn, Vòng của hành Thổ ẩn tàng ở bên trong gọi là phép Quy tàng.

“ Phép biến đổi (Dịch Lý) dựa vào mối tương quan Tụ - Tán giữa vòng Ngoài Liên Sơn và vòng Trong Quy Tàng. Kết hợp được Trong - Ngoài là Tụ , (fusion) . Phân rã cả Ngoài – Trong gọi là Tán (fission) . Tụ và Tán là hai phương thức tiến hành khác nhau, nhưng đều tạo ra Lực (Centripetal & Centrifugal) . Khi nào ứng dụng phương thức nào, tùy vào thời. Hiểu được Dịch lý ta có ta có bài giải tổng quát. Biết được khung Thời gian ứng dụng ta có bài giải đặc thù. Xứ thế - điều kiện cần và đủ - là phải có hai loại bài giải, Tổng quát lẫn đặc thù cho từng trường hợp. Bản chất của Dịch lý là Lương Nhất Tính: vừa có tính chất bất biến (tuyệt đối) vừa có tính chất biến đổi (tương đối) . Biến đổi là vì sự vật bị giới hạn trong khung không và thời gian, nên nó thay đổi tùy theo nơi lúc . ”

(Trương Như Thường : Ngũ hành , Dịch lý và thế kỷ 21)

Bài thứ Ba Mười

有 典 謨

Hữu : có Điển : thiên (chương) Điển Mô : thiên Mô

有 訓 誥

Hữu : có Huấn : thiên Huấn Cáo : thiên Cáo

有 誓 命

Hữu : có Thệ : thiên Thệ Mệnh : thiên Mệnh

書 之 奧

Thư : Kinh Thư Chi : của Áo : nghĩa sâu kín

Diễn âm

Hữu Điển Mô, hữu Huấn Cáo, hữu Thệ Mệnh, Thư chi áo.

Diễn nghĩa

Có thiên (chương) Điển, thiên Mô; có thiên Huấn, thiên Cáo; có thiên Thệ, thiên Mệnh. Các thiên đó chứa nghĩa sâu kín của Kinh Thư.

Kinh Thượng Thư là sách chép việc 5 đời: **Đường, Ngụ, Hạ, Thương, Châu**, có 6 thiên như trên. Đức Khổng Tử san thuật lại có 100 thiên. Tần Thủy Hoàng đốt sách, qua đời Hán sơ tập lại còn có 58 thiên.

Bài thứ Ba Mươi Một

我	姬	公
Ngã: ta	Cơ: tên Cơ	Công: ông
作	周	禮
Tác: làm, viết	Châu: nhà Châu	Lễ: Kinh Lễ
著	六	典
Trứ: Chép, viết, thuật	Lục: sáu	Điền: phép tắc
存	冶	體
Tồn: còn	Trị: Việc đã làm rồi	Thể: Cách thức, (thân thể)

Diễn âm

Ngã Cơ công, tác Châu Lễ, trứ lục Điền, tồn trị thể.

Diễn nghĩa

Ta là ông Cơ, viết Kinh Lễ (nhà Châu) chép sáu Điền.

Ông Cơ tên Đán, con của vua Văn vương nhà Châu, viết Kinh Lễ, đặt ra 6 quan Khanh (Bộ) coi 6 Điền: **Lại, Hộ, Binh, Hình, Công, Nông** đó là thể thống trị nước .

(Đời Chu, triều đình đã có bốn chức như chức **thượng thư** đời sau: **tư mã** coi việc binh, **tư khấu** coi việc hình, **tư đồ** coi về canh nông, **tư không** coi về dân sự, ruộng đất, đê điều, đường sá... (tức như bộ công thời sau). Chưa có hai bộ: **bộ lại** và **bộ hộ**, vì chưa cần thiết, có thể giao cho những quan nhỏ).

Bài thứ Ba Mươi Hai

大	小	戴
Đại: lớn	Tiểu: nhỏ	Đái: ông Đái

註 禮 記
Chú: giải thích Lễ Ký: Kinh Lễ Ký

述 聖 言
Thuật: theo như cũ mà chép lại
Thánh : Người học thức và đạo đức cao
Ngôn: lời nói

禮 樂 備
Lễ: Kinh Lễ, (Cách bày tỏ kính ý)
Nhạc : Kinh Nhạc (Thanh âm có tiết điệu để nghe
như hát đàn trống kèn)
Bị : đủ

Diễn âm

Đại, Tiểu Đái, chú Lễ Ký, thuật thánh ngôn, Lễ, Nhạc bị.

Diễn nghĩa

Ông Đái lớn, Ông Đái nhỏ, giải thích Kinh Lễ Ký, thuật lời nói của đức Thánh (Khổng Tử),
Lễ, Nhạc đều đủ.

Ông Đái Đức và Ông Đái Thánh đời nhà Hán, là hai chú cháu, được gọi là Đái lớn, Đái nhỏ,
Hai ông đồng chú thích Kinh Lễ Ký. Sách xưa về Lễ gồm 3 bộ: Lễ Ký, Châu Lễ và Nghi lễ.

Bài thứ Ba Mươi Ba

曰 國 風
Viết: Nói rằng Quốc Phong: thể Quốc Phong

曰 雅 頌
Viết: nói rằng Nhã: thể Nhã Tụng : thể Tụng

號 四 詩
Hiệu: gọi là Tứ: bốn Thi: thơ, văn vần

當 詠 諷
Đương: nên Vịnh: ngâm thơ Phúng: Mượn lời bóng bẩy để cảm hoá
người.

詩 既 亡

Thi: Kinh Thi

Ký: đã

Vong: mất

Diễn âm

Viết Quốc Phong, viết Nhã, Tụng, hiệu tứ Thi, đương Vịnh phúng, Thi ký vong.

Diễn nghĩa

Quốc Phong, đại Nhã, tiểu Nhã và Tụng gọi là **bốn thể Thi**, nên ngâm nga trầm bổng. **Kinh Thi** đã bị bỏ bớt đi (nên gọi là **mất**).

Kinh Thi là bộ sách chép từ đời Thương, Châu, tất cả có 3 000 thiên. **Đức Khổng Tử** san định lại chỉ lấy có 315 thiên, tóm lại có 4 thể: **Quốc Phong, tiểu Nhã, đại Nhã và Tụng**.

Quốc Phong: thơ phong tục các nước chư hầu. **Tiểu Nhã, đại Nhã** là thơ nhạc ca trong triều đình. **Tụng** là ca nhạc tế tông miếu nhà vua.

Đức Khổng Tử chỉ chọn có 315 thiên làm ra **Kinh Thi** để khuyên lành răn dữ mà thôi.

Bài thứ Ba Mươi Tư

春 秋

Xuân Thu: Kinh Xuân Thu

作

Tác: làm ra

寓

Ngụ: gợi thác vào

褒

Bao: khen

貶

Biếm: chê

別

Biệt: phân chia

善

Thiện: điều lành

惡

Ác: điều dữ

三

Tam: ba

傳

Truyện: Sách của hiền nhân làm ra

者

Giả: ấy là

有

Hữu: có

公 羊

Công Dương: họ Công Dương

有

Hữu: có

左 氏

Tả thị: họ Tả

有

Hữu: có

穀 梁

Cốc Lương: họ Cốc Lương

Giải thích truyện Xuân Thu thì có 3 nhà: họ Công Dương, người cuối đời nhà Chu. Họ Tả, tên Khuru Minh, người nước Lỗ, học trò Đức Khổng. Họ Cốc Lương, người đời Hán.

Diễn âm

Xuân Thu tác, ngụ bao biếm, biệt thiện ác. Tam truyện giả, hữu Công Dương, hữu Tả thị, hữu Cốc Lương.

Diễn nghĩa

Đức Khổng làm ra Kinh Xuân Thu, ngụ ý khen chê, phân biệt điều lành điều dữ, để răn người sau.

Ba truyện là: truyện của Họ Công Dương Lương, truyện của họ Tả, truyện của họ Cốc Lương.

Thời xưa người ta không gọi tên thật, mà xưng tên họ, do tinh thần trọng công thể gia đình của Văn hóa.

Làm truyện, giải nghĩa Kinh Xuân thu thì có ba nhà:

- 1.- **Họ Công Dương, người cuối đời nhà Chu.**
- 2.- **Họ Tả tên Khuru Minh người nước Lỗ, học trò Đức Khổng Tử.**
- 3.- **Họ Cốc Lương, người đời Hán.**

Bài thứ Ba Mươi Lăm

經 既 明
Kinh: Các sách Kinh Ký: đã Minh: sáng rõ

方 讀 子
Phương: mới vừa, nên Đọc: đọc Tử: sách của Chu tử

撮 其 要
Toát: tóm lại Kỳ: Chỉ cái gì Yếu: phần trọng đại, cốt yếu.

記 其 事
Ký: ghi chép Kỳ: cái Sự: việc người ta làm

Diễn âm

Kinh ký minh, phương đọc Tử, toát kỳ yếu, ký kỳ sự.

Diễn nghĩa

Kinh và truyện đã rõ, mới đọc qua Tử (bách gia chư Tử), nên rút lấy chỗ cốt yếu (quan trọng) , ghi nhớ các sự việc.

Các sách của các nhà văn đời trước thuật ra, gọi là chư Tử. Có rất nhiều Tử, nên có tên là Bách gia chư Tử.

Sách của hiền nhân viết ra gọi là truyện, ví dụ Hiền truyện. Sách chép sự tích để trao lại cho đời sau, ví dụ: Liệt truyện.

Bài thứ Ba Mươi Sáu

五 子 者
Ngũ: năm Tử: các người hiền, người có đức hạnh, tài năng, viết sách Tử
Giả: ấy là .

有 荀 楊
Hữu: có Tuân: sách Tuân Dương: sách Dương

文 中 子

Văn Trung Tử: sách Văn Trung Tử

及 老 莊
Cập: đến, và Lão: Ông Lão Tử Trang: Ông Trang Tử

Diễn âm

Ngũ Tử giả, hữu Tuân Dương, Văn Trung Tử, cập Lão Trang.

Diễn nghĩa

Năm sách Tử là: Sách của họ Tuân, sách của họ Dương, Sách của Thầy Văn Trung Tử, và sách của họ Lão, sách của họ Trang .

Ngũ Tử: năm sách của 5 nhà sau đây :

- 1.- **Tuân Khanh:** người nước Sở về cuối đời nhà Châu, làm hai thiên sách **Tuân Tử**.
- 2.-**Dương Hùng:** người quận Thành Đô đời Hán làm hai bộ sách **Thái Huyền** và **Pháp môn**.
- 3.-**Văn Trung Tử:** họ Vương, tên Thông, người đời Tuỳ, làm hai sách **Huyền Kinh** và **Trung thuyết**.

4.-**Lão tử**: họ Lý tên Nhĩ người đời Đông Châu, làm **Đạo đức Kinh**.

5.-**Trang Tử**: tên Châu, người nước Sở, đời Đông Châu, làm bộ **Nam Hoa Kinh**.

Bài thứ Ba Mươi Bảy

經 子 通

Kinh: các sách Kinh **Tử**: các sách Tử **Thông**: đi suốt qua

讀 諸 史

Độc: đọc **Chư**: các **Sử**: sách chép việc đã qua

考 世 系

Khảo: tra xét **Thế**: đời (chừng 30 năm) **Hệ**: có quan hệ ràng buộc với nhau

知 終 始

Tri: biết **Chung**: sau hết **Thuỷ**: trước tiên

Diễn âm

Kinh tử thông, độc chư sử, khảo thế hệ, tri chung thủy (thỉ).

Diễn nghĩa

Khi Kinh, Truyện và Tử thông rồi, hãy đọc các Sử, tra xét mối quan hệ các đời, biết chuyện đời từ trước tới sau.

*Sử gồm có **Huyền sử** và **Lịch sử**. **Huyền sử** là **sử của Huyền thoại**, của các truyền kỳ, nó là quá khứ và tương lai của các dân tộc. Nước ta và Tàu có cùng chung một gốc Văn hoá, tuy có tiểu dị, nhưng cùng chung đại đồng. **Những nhân vật Huyền sử được chép trong sách Tàu truy ra là những anh hùng Văn hoá của đại chủng Việt**. Đây là **Văn hoá Nông nghiệp** khác một phần với **Văn hóa Du mục của Tàu**. **Huyền sử** là **sử của Thời sáng tạo văn hoá**, nên vô cùng quan trọng, vì đó là **Hồn Nước Hồn của dân tộc**, còn **Lịch sử** là **sự hưng vong của đất nước qua các thời đại**.*

Bài thứ Ba Mươi Tám

自 羲 農
Tự: từ Hi: Phục Hi Nông: Thần Nông

至 皇 (白王) 帝
Chí: đến Hoàng đế: Vua Hoàng Đế (Tàu)

號 三 黃 (共田)
Hiệu: gọi là Tam: ba Hoàng: vua

居 上 世
Cư: ở Thượng: trên hết Thế: đời

Diễn âm

Tự Hi, Nông, Chí Hoàng đế, hiệu Tam Hoàng, cư thượng thế.

Diễn nghĩa

Phục Hi, Thần Nông, Hoàng đế, được gọi là **Tam Hoàng**, là các đời vua trên hết. Về Huyền sử Trung Hoa cổ đại gồm 3 giai đoạn là Tam hoàng, Ngũ Đế và Tam Đại:

- 1.- **Tam Hoàng: Toại Nhân, Phục Hi & Nữ Oa, Thần Nông.**
- 2.- **Ngũ Đế: Hoàng đế, chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn.**
- 3.- **Tam Đại: Nhà Hạ (Vũ) – 2205.Nhà Thương (Thành thang) – 1766. Nhà Châu (Chu: Vũ Văn, Chu Công) - 1122 .**

Đây là cách xếp theo **Tư Mã Quang**, còn **Tư Mã Thiên** lại cho **Hoàng Đế** vào **Tam Hoàng**.

Toại nhân tạo ra lửa để sưởi ấm, nấu nướng và đốt rẫy để gieo trồng, nên là **nhân vật Huyền thoại Nông nghiệp**.

Phục Hi làm ra kinh Dịch với hai nét đứt và liền, rồi chồng hai nét lên nhau thành ra Tứ tượng, rồi chồng lên một nét nữa thành ra quẻ đơn có 3 vạch.

Phục Hi cầm cái **Quy đo 4 góc** (Không gian: **Vuông**), được gọi là **ông Tứ tượng**. **Phục Hi** có hiệu là **Thanh Tinh là Rồng xanh**, nên có họ máu với **Rồng (Lạc Long)** .

Nữ Oa là vợ của **Phục Hi**, có hình hai ông bà nối đuôi với nhau, Bà cầm cái **Củ để đo Vòng tròn** (Thời gian), nấu đá ngũ sắc để vá trời, hầu làm cho vị trí Ngũ hành được cân đối trở lại.

Thần Nông là **ông Tổ của nông nghiệp**, là **nhân vật Huyền thoại của nền Văn hoá Nông nghiệp** .

Nước ta là một nước nông nghiệp lâu đời , có thể móc nối với **Tổ Tiên của nền Văn hoá Nông nghiệp Hoà bình** cách nay từ 12,000 đến 33,000 năm .

Vậy chúng ta nhận Tam Hoàng là những nhân vật Huyền thoại của nền Văn hoá Nông nghiệp không phải là hành động bừa bãi , thấy sang bắt quàng làm họ .

Thực ra các vị đó là **những anh hùng của nền Văn hoá nông nghiệp chung cho cả vùng Đông Á** , không riêng gì Việt Nam .

Nếu **đặt Hoàng đế** vào Tam Hoàng , thì ta thấy có sự không ổn , ví **Hoàng đế là dân Du mục từ Tây Bắc đến** , là **giống da trắng** , nên **chữ Hoàng viết với hai chữ bạch (trắng) và vương (vua: 皇 : 白 + 王)** .

Còn Toại nhân , Phục Hi & Nữ Oa, Thần Nông đều có gốc Nông nghiệp , nên chữ Hoàng được viết gồm hai chữ cộng (thêm , có) và chữ điền (ruộng) (黃 : 共田) nghĩa là những người cày ruộng thì phải lễ hơn .

Các vị **Tổ** trước gặp trong sách được **cho là của Tàu như Nghiêu Thuấn mới có trong Sử sau Khổng Tử , Phục Hi , Nữ Oa , Thần Nông toàn là người Di cũng gọi là Thanh tinh tức Rồng xanh (Rồng là Di) , Nữ Oa đầu người mình rắn (Di) , Thần Nông thân người đầu trâu (nông nghiệp)** . Những nhân vật càng cổ thì được đưa vào sử càng muộn , thí dụ **Bàn Cổ** lâu nhất vì mở đầu lịch sử toàn vùng thì mới được đưa vào đời **Tam Quốc do Từ Chỉnh trong cuốn : Tam Ngũ lược ký** . **Bàn** là họ đứng đầu người **Việt Đông (Origins 459)** Theo lưu truyền thì mồ mã còn đầu đó trên rừng núi Quảng Đông . **Vậy Bàn Cổ là Tổ họ khai quốc Việt Nam 2879** . Bảng cũng đọc là **Bành là Bàn, là Ban, Man, Mân, Môn, Mana, Mã Lai , Mongol . . .** đều tự **Bàn Cổ** mà ra , chỉ có cách đọc là khác . **Đây mới là liên hệ tên , chứ nếu kể đến liên hệ Văn hoá thì toàn cõi Đông Á không đâu ra khỏi đại chủng Việt** .

Bài thứ Ba Mươi Chín

唐 有 虞

Đường: nhà Đường Hưu Ngu : nhà Hữu Ngu

號 二 帝

Hiệu: Gọi là Nhị : hai Đế : Vua

相 揖 遜

Tương: cùng nhau Áp (áp): chấp tay vái Tôn : nhường

稱 盛 世

Xung: gọi là, lời khen Thịnh: thịnh vượng Thế: đời

Diễn âm

Đường, Hữu Ngu, hiệu Nhị Đế, tương áp (áp) tôn, xưng thịnh thế.

Diễn Nghĩa

Nhà Đường, nhà Hữu Ngu, gọi là Nhị Đế, Vái nhường mả trao ngôi cho nhau, được khen là đời thịnh trị .

**Đời Đế Nghiêu, hiệu nước là nhà Đào Đường, Đế Nghiêu làm vua 101 năm (- 2357 - -2256)
Đời Đế Thuấn , hiệu nước là nhà Hữu Ngu , Đế Thuấn làm vua 49 năm (-2255 - - 2206)
Đế Nghiêu nhường ngôi cho đế Thuấn, gọi là truyền hiền, nghĩa là chọn người tài đức để nối ngôi.**

Đế Nghiêu, đế Thuấn thuộc tứ Di , tức thuộc dòng Viêm Việt, lại có tên là Đế Nghiêu, Đế Thuấn là cách gọi của người Di, còn người Tàu thì có cách gọi khác là Nghiêu Đế, Thuấn Đế.

Bài thứ Bốn Mười

夏 有 禹

Hạ: nhà Hạ Hữu: có Vũ: vua Vũ

商 有 湯

Thương: nhà Thương Hữu: có Thang: vua Thành Thang

周 文 武

Chu: nhà Chu Văn: vua Văn Võ: vua Võ

稱 三 王

Xưng: gọi là Tam: ba Vương: vua

Diễn âm

Hạ hữu Vũ, Thương hữu Thang, Chu Văn Võ, Xưng tam vương.

Diễn nghĩa

Vua Vũ nhà Hạ, vua Thang nhà Thương, vua Văn với vua Võ nhà Chu (Châu), xưng là ba đời Vương (vua)

Vương : vua, có ý nghĩa được thiên hạ quy phục.

Vua Vũ nhà Hạ thay Đế Thuấn làm vua được 7 năm (- 2205 - -2198)

Vua Thành Thang nhà Thương làm vua được 29 năm (- 1783 - - 1754)

Vua Văn vương họ Cơ tên Xương, con là vua Võ vương. Khi làm vua, phong cho cha là Văn vương.

Vua Võ vương tên Phát, con trưởng của Văn vương, đánh nhà Thương lấy thiên hạ làm vua 18 năm (- 1134 – - 1116)

Bài thứ Bốn Mười Một

夏 傳 子

Hạ: nhà Hạ Truyền: trao (ngôi) cho Tử: con

家 天 下

Gia: (của) nhà Thiên: trời, tự nhiên Hạ: Ở dưới

四 百 載

Tứ: bốn Bách: trăm Tải: Năm (Chịu người ta giao cho, Chở đồ nặng)

遷 夏 社

Thiên: Dời đi chỗ khác Hạ: nhà Hạ Xã: Đoàn thể nhiều người họp thành

Diễn âm

Hạ truyền tử, Gia thiên hạ, Tứ bách tải (tái), thiên Hạ xã .

Diễn nghĩa

Nhà Hạ truyền ngôi vua cho con, lấy thiên hạ làm nhà, được bốn trăm năm, thì nền xã (chế độ) nhà Hạ bị đổi dời.

Thiên hạ: dưới trời, nghĩa là toàn thể thế giới, người Tàu gọi thiên hạ là cả nước.

Vua Đại Vũ nhà Hạ thay vì truyền hiền lại truyền ngôi cho con (truyền tử).

Nhà Hạ được 17 đời (- 2205 - -1786).

Nền xã cũng được gọi là xã tắc, trước đó thì nhà vua cúng tế Thần nông, đời Thần Nông thì trồng lúa nước, lúa nước là phát minh của Việt tộc, tức là của Viêm Việt, Bách Việt, Lạc Việt, Việt Nam.

Còn lúa tắc là lúa trồng trên cạn của dân Du mục, nhà Hạ bỏ lễ tế Thần Nông mà tế ông Hậu Tắc, do đó mà xã hội cũng có tên là Xã tắc. Nhưng đến nhà Thanh trở lại tế Thần Nông.

Bài thứ Bốn Mười Hai

湯 伐 夏
Thang: Vua Thành Thang Phạt: đánh Hạ :nhà Hạ

國 號 商
Quốc: nước Hiệ: tên hiệu Thương: nhà Thương

六 百 載
Lục: sáu Bách: trăm Tải: năm

至 紂 亡
Chí: đến Trụ: vua Trụ Vong: mất

Diễn âm

Thang phạt Hạ, quốc hiệu Thương, lục bách tải, chí Trụ vong.

Diễn nghĩa

Vua Thang đánh nhà Hạ, đặt tên nước là **Thương**, nhà Thương cai trị sáu trăm năm, đến vua Trụ thì dứt.

Đời vua chót nhà Hạ là Kiệt, hoang dâm bạo ngược, vua Thành Thang nhà Thương đánh đuổi đi, nhà Thương cai trị 661 năm (- 1783 – 1122)

Đời vua chót của nhà Thương là Trụ, hoang dâm bạo ngược, bị vua Võ nhà Châu đánh giết.

Bài thứ Bốn Mười Ba

周 武 王
Chu: nhà Chu Võ: (vua) Võ Vương: vua

始 誅 紂
Thỉ (thủy): bắt đầu, mới Tru: giết Trụ: vua Trụ

八 百 載
Bát: tám Bách: trăm Tải: năm

最 長 文
Tối: rất Trường: dài Cửu: lâu

Diễn âm

Chu Võ vương, thi tru Trụ, bát bách tải, tối trường cửu.

Diễn nghĩa

Vua Võ vương nhà Chu mới giết vua Trụ, nhà Chu trị vì tám trăm năm, rất là dài lâu.

Nhà Chu khởi đầu từ Võ vương (Đinh Mão), đời chót tới Noãn vương (Giáp Dần), được 878 năm (- 1134 - - 256).

Nhà Chu từ đời vua Võ vương, đóng kinh đô tại đất Cảo, gọi là Tây Chu, vì đất Cảo ở về phía Tây. Đến đời vua thứ 13 là Bình vương, bị rợ Tây Nhung lấn, phải dời kinh đô qua đất Lạc tại phía Đông năm - 770, gọi là Đông Chu.

Bài thứ Bốn mươi tư

周 轍 東
Chu: nhà Chu Triệt: dấu bánh xe Đông: phía Đông

王 綱 墜
Vương: nghiệp vương Cương: rường mối Truy: Ở trên rơi xuống

惺 干 戈
Sính: múa me, khoái ý Can: cái mộc để đỡ giáo mác Qua: Mác, binh khí đời xưa

尚 游 說
Thượng: chuộng Du: Đi chơi Thuyết: nói rõ ra

Diễn âm

Chu triệt Đông, vương cương truy, sính can qua (1), thượng du thuyết (2)

Diễn nghĩa

Nhà Chu dời kinh đô qua **miền Đông** (vết xe nhà Chu lăn qua Đông), rường mối nghiệp vương rơi xuống, các chư hầu ham hố việc chiến tranh, hàng trí thức ưa chuộng việc du thuyết.

Du thuyết: lấy tài ăn nói, đi nơi này nơi khác biện thuyết để chinh phục lòng người hoặc vận động với kẻ cầm quyền theo đường lối cai trị của mình.

(1) Các nước chư hầu ham mê việc đánh nhau.

(2) Các nhà thuyết khách đi xúi dục các vua chư hầu mưu này chước nọ.

Nhà Đông Chu từ năm 48 đời **Bình vương** cho tới năm 38 đời **Kính vương** , cho tới năm 58 đời **Noãn vương** (-256), **nhà Chu** mất về **Tần**, gọi là đời **Chiến Quốc** nghĩa là các nước chư hầu đánh nhau.

Bài thứ Bốn Mười Lăm

始 春 秋

Thỉ (thủy): trước từ **Xuân Thu**: đời **Xuân Thu**

終 戰 國

Chung: sau tới **Chiến Quốc**: đời **Chiến quốc**

五 霸 强

Ngũ: năm **Bá**: Lãnh tụ các nước **Chư Hầu** **Cường**: mạnh

七 雄 出

Thất: bảy **Hùng**: người có sức mạnh **Xuất**: ra

嬴 秦 氏

Doanh: Gánh vác, (tiền lời) **Tân**: nhà **Tân** **Thị**: họ

始 兼 併

Thủy: lần đầu **Kiên**: gồm **Tinh**: (tính): thu

傳 二 世

Truyền: trao lại **Nhị**: hai **Thế**: đời

Diễn âm

Thủy Xuân Thu, chung Chiến quốc, Ngũ Bá cường, Thất Hùng xuất.

Doanh Tàn thị, Thủy kiêm tinh, truyền nhị thế.

Diễn nghĩa

Trước từ đời **Xuân Thu**, sau tới đời **Chiến Quốc**, năm nghiệp **Bá mạnh**, bảy nước **Hùng** ra. Họ **Doanh Tàn** gồm **thâu lại**, truyền được hai đời.

Năm nghiệp Bá là: **Tề Hoàn, Tần Văn, Tống Tương, Tần Mục, Sở Trang**, năm vua **Chu Hâu** nối nhau làm chủ thiên hạ.

Bảy nước hùng là: **Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở, Tần**. Thuở ấy bao nhiêu nước **Chu Hâu** nhỏ yếu đều bị nuốt vào 7 nước lớn và mạnh ấy.

Nhà Tàn nguyên là họ **Doanh**, dòng giống ông **Bá Ế**, đời vua **Ngô Thuần**, đến đời **Phi Tử** được vua **Hiếu vương nhà Chu** phong làm nước **Phụ Dung**, hiệu là **Tàn**.

Qua năm 17 đời **Châu Bình vương** (- 753), **Văn công** đánh được **rợ Tây Nhung** ở đất **Kỳ**, vua **Bình vương** nhượng đất **Tây Chu** cho mà phong làm **tước Bá**, lần lần cường thịnh, tới đời **Lữ Chánh** (con **Lã Bát Vi**), gồm thâu 6 nước và đánh diệt **Tây Chu**, lấy cả thiên hạ làm vua, gọi là **Tần Thủy Hoàng**. Nhà **Tàn** được hai đời: **Thủy Hoàng Đế, Nhị thế Hoàng Đế**, trị vì 39 năm (- 246 - -207).

Bài thứ Bốn Mươi Sáu

楚	漢	爭
Sở: nước Sở	Hán: nước Hán	Tranh: dành nhau
高 祖	興	
Cao Tổ: vua Cao Tổ	Hưng: dấy lên	
漢	業	建
Hán: nhà Hán	Nghiệp: công việc làm	Kiến: xây dựng
至	孝 平	
Chí: đến	Hiếu Bình: vua Hiếu Bình	
王 莽	篡	
Vương Mãng: ông vương Mãng	Soán: cướp ngôi	

Diễn âm

Sở Hán tranh, Cao Tổ hưng, Hán nghiệp kiến. Chí Hiếu Bình, Vương Mãng soán.

Diễn nghĩa

Nước Sở, nước Hán dành ngôi nhà Tần, vua Cao Tổ khởi lên, dựng nghiệp nhà Hán. Đến đời vua Hiếu Bình, bị Vương Mãng cướp ngôi.

Hãng Võ, nước Sở và Lưu Bang nhà Hán dành ngôi nhà Tần. Hán vương Lưu Bang diệt được nước Sở, lên ngôi vua gọi là vua Cao Tổ nhà Tây Hán.

Nhà Tây Hán truyền được 11 đời (- 206 - - 6), đến vua thứ 12 là Bình Đế bị triều thần là Vương Mãng cướp ngôi .

Nhà Hán sai Mã Viện sang đánh Hai Bà Trưng, hai bà thua phải tuẫn tiết ở Hát Giang.

Mã Viện tịch thu trống Đồng của ta về đúc ngựa. Trống đồng là di sản văn hoá của Việt tộc, tịch thu trống Đồng để tiêu diệt nền Văn hoá của dân tộc Việt . Ngựa là phương tiện hữu hiệu của đoàn quân du mục phương Bắc đi đánh chiếm phương Nam. (Đoàn ngựa của quân Mông Cổ Cày nát cả Âu Á thời nhà Nguyên)

Bài thứ Bốn Mươi Bảy

光 武

Quang Võ: vua Quang Võ

興

Hưng: nổi lên

為

Vi: làm

東

Đông Hán: nhà Đông Hán

漢

四

Tứ: bốn

百

Bách: trăm

年

Niên: năm

終

Chung: hết, cuối cùng

於

Ư: tới

獻

Hiển: vua Hiến

Diễn âm

Quang Võ hưng, vi Đông Hán, tứ bách niên, Chung Ư Hiến.

Diễn nghĩa

Vua Quang Võ nổi lên, lập nhà Đông Hán, được bốn trăm năm, cuối cùng là vua Hiến.

Vua Quang Vũ tên là Lưu Tú, khôi phục cơ nghiệp nhà Hán, dời đô qua Lạc Dương, gọi là Đông Hán. Từ Cao Tổ của Tây Hán đến vua Hiến Đế của Đông Hán được 425 năm (- 206 - + 219), bị quyền thần Tào Phi cướp ngôi.

Bài thứ Bốn Mười Tám

魏 蜀 吳
Ngụy : nhà Ngụy Thục: nhà Thục Ngô: nhà Ngô

爭 漢 鼎
Tranh: dành Hán: nhà Hán Đỉnh: cái vạc

號 三 國
Hiệu: gọi là Tam: ba Quốc: Nước

迄 兩 晉
Ngật: tới Lương: hai Tấn: nhà Tấn

宋 齊 繼
Tống: nhà Tống Tề: nhà Tề Kế: nối tiếp

梁 陳 豕
Lương: nhà Lương Trần: nhà Trần Thù: tiếp

爲 南 朝
Vi: làm, là Nam: phương Nam Triều: thời đại ông vua ở ngôi

都 金 陵
Đô: Đóng đô Kim Lăng: Đất Kim Lăng

Diễn âm

Ngụy Thục Ngô, tranh Hán đỉnh, hiệu Tam quốc. Ngật lương Tấn, Tống Tề kế, Lương Trần thừa, vi Nam triều, đô Kim Lăng.

Diễn nghĩa

Nước Ngụy, nước Thục, nước Ngô dành vạc (ngôi vua) nhà Hán, gọi là Tam quốc (ba nước). Rồi đến hai nhà Tấn: Tây Tấn, Đông Tấn liên tiếp nhau. Nhà Tống đứt, kế nhà Tề, nhà Lương hết, tới nhà Trần, đó là Nam Triều, đóng đô ở Kim Lăng.

Từ vua Cao Tổ Tây Hán cho tới vua Hiến Đế Đông Hán được 425 năm (-206 - +219) bị quyền thần Ngụy vương Tào Phi cướp ngôi.

Thục Hán Lưu Bị, dòng giống nhà Hán, cát cứ Tây Thục chiếm 1/3 thiên hạ, truyền hai đời đến Hậu Đế hàng về Tây Tấn, được 42 năm (221 - 263) Tào Phi con vua Tào Tháo cướp ngôi nhà Hán chiếm 1/3 thiên hạ, truyền 5 đời, đến Nguyên Đế TRAO NGÔI CHO Tây Tấn được 44 năm (220 - 264). Ngô Tôn Quyền em của Tôn Sách, cát cứ Đông Ngô, được 1/3 thiên hạ, truyền đến Tôn Hạo hàng về Tây Tấn, bốn đời được 58 năm (222 - 280). Thuở ấy thiên hạ Trung quốc chia ba, gọi là Tam Quốc. Vạc là của báu truyền quốc.

Tư Mã Viêm cướp ngôi của chúa Ngụy, đánh diệt Thục, Ngô truyền 4 đời được 51 năm (265 - 316). Từ Võ Đế Viêm đến Mẫn Đế! Nghiệp hàng về Hán Lưu Diêu, 4 đời đóng tại Lạc Dương, gọi là Tây Tấn. Nguyên Đế khôi phục nhà Tấn, đóng đô tại Kiến Khương, kêu là Đông Tấn, truyền 11 đời, đến Cung Đế Đức Văn trao ngôi cho Tống Lưu Dụ được 102 năm (317 - 419).

Thuở ấy thiên hạ chia ra làm hai, gọi là Nam Bắc Triều. Nam triều thì Tống: Lưu Dụ, Tề: Tiêu Đạo Thành, Lương là Tiêu Diễn, Trần: Trần Bá Tiên, 4 nhà nối nhau đóng đô ở Kim Lăng.

Bài thứ Bốn Mươi Chín

北 元 魏

Bắc: phía Bắc Nguyên: nhà Nguyên Ngụy: nhà Ngụy

分 東 西

Phân: chia Đông: phía Đông Tây: phía Tây

宇 文 周

Vũ Văn: Họ Vũ Văn Châu, Chu: nhà Chu

興 高 齊

Dữ: Với Cao: họ Cao Tề: nhà Tề

迨 至 隋

Đãi: kịp Chí: đến Tùy: nhà Tùy

一 土 宇

Nhất: một Thổ: Đất Vũ: cõi (không gian)

不 再 傳
Bất: chẳng Tái: hai lần Truyền: trao cho

失 統 緒
Thất: mất Thống: quản lý mọi việc TỰ: mối manh

Diễn âm

Bắc Nguyên Ngụy, phân Đông Tây, Vũ Văn Chu, dũ Cao Tề, đãi chí Tuỳ, nhất thổ Vũ, bất tái truyền, thất thống tự .

Diễn nghĩa

Ở Bắc triều thì có hai nhà Nguyên Ngụy, chia ra phía Đông, phía Tây, nhà Chu họ Vũ Văn , nhà Tề họ Cao . Kịp tới nhà Tuỳ Văn Đế đầu gồm một cõi, nhưng truyền được hai đời thì mất giềng mối (mất quyền làm vua) .

Bắc triều thì nhà Ngụy vốn họ Thất Bạt, sau đổi ra họ Nguyên, lại chia ra Đông Ngụy và Tây Ngụy: Châu Vũ Văn Giác, Cao Tề, đóng đô ở Kiến Nghiệp. Nam Bắc triều Tổng cộng được 168 năm (420 – 588) .

Về Sử Trung hoa ta dừng lại đây, sẽ nói tiếp ở lớp lớn hơn.

Từ trước tới nay thì có: Bàn Cổ, Tam Hoàng, Ngũ Đế, Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, Tấn, Tuỳ, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Trung Hoa Dân quốc, Trung Cộng .)

1 .- Từ Bàn Cổ tới Ngũ Đế được coi là thời Huyền sử: giai đoạn (sáng tạo) hình thành văn hoá nông nghiệp. Từ đầu cho đến Hiên Viên Hoàng Đế là Việt Nho thuần chủng.

2.- Từ Hoàng Đế tới thời Xuân Thu là Vương Nho hay Việt Nho. Nền vương đạo này đi với nông nghiệp vì có những đức tính như: nặng về tình cảm, không đàn áp đàn bà, óc công thủ thay cho đẳng cấp hay đặc ân, đề cao kinh nghiệm (trọng xi) hơn là sức mạnh tức là đặt văn trên võ.

3 .- Sau Xuân Thu trở đi là Hán Nho, tuy cũng nông nghiệp, nhưng có thêm các yếu tố du mục, như: quá nặng về lý trí, đề cao tù trưởng (vua) đến độ chuyên chế, đàn áp đàn bà, đặt ra các quyền đặc ân kèm theo giai cấp. Ta gọi đó là nền Bá đạo.

Bài thứ Năm Mười

讀 史 者
Độc: đọc Sử: sách chép việc đã qua Giả: kẻ, người

考 實 錄
Khảo: tra xét Thực: thật thà, đầy đủ Lục: Bản chép

通 古 金
Thông: đi suốt qua Cổ: ngày xưa Kim: đời nay

若 親 目
Nhược: như Thân: gần gũi Mục: mắt

口 而 誦
Khẩu: miệng Nhi: thì Tụng: đọc

心 而 推
Tâm: lòng, cái gì thuộc về nghĩ ngợi lo lắng Nhi: thì Suy: chọn

朝 於 斯
Triêu: ban sáng U: ở Ty: (tư): cái ấy

夕 於 斤
Tịch: buổi chiều U: ở Ty: ở đó

Diễn âm

Độc sử giả, khảo thực lục, thông cổ kim, nhược thân mục, khẩu nhi tụng, tâm nhi suy, triêu ư ty, tịch ư ty.

Diễn nghĩa

kể đọc sử, phải tra xét bốn chép sự thật, để lâu thông chuyên đời xưa, chuyện đời nay dường như gần trước mắt. Miệng thì đọc, lòng thì suy nghĩ chọn lựa, ban sáng và buổi chiều đều theo đó mà đọc mà suy.

Có hai điều phải lưu : một là phải chọn bản (sách) có giá trị , hai là phải biết suy nghĩ kỹ càng để chọn lựa những điều đáng'

Bài thứ Năm Mười Một

幼 而 学
Áu: lúc còn trẻ Nhi: thì Học: Chịu thầy dạy cho đạo lý; tập cho nghề nghiệp; bắt chước

壯 而 行
Tráng: Lớn (30 tuổi) Nhi: thì Hành: làm; thực hiện những điều đã học.

上 致 君
Thượng: trên Trí: Giúp, đem đến nơi Quân: vua; người làm chủ nước.

下 澤 民
Hạ: dưới Trạch: chọn lựa Dân: người trong nước

揚 聲 名
Dương: Dấy lên Thanh : danh tiếng Danh: tên

顯 父 母
Hiển: rõ ràng, có danh vọng Phụ: cha Mẫu: mẹ

光 於 前
Quang: ánh sáng, vẻ vang U: về Tiên: đời trước

垂 於 後
Thùy: Để lại U: tới Hậu: đời sau

Diễn âm

Áu nhi học, tráng nhi hành, thượng trí quân, hạ trạch dân, dương thanh danh, hiển phụ mẫu, quang ư tiên, thùy ư hậu.

Diễn nghĩa

Lúc nhỏ thì phải học, lớn lên thì đem ra mà hành, trên nên giúp vua, dưới mưu ích cho dân, tiếng tăm mình sẽ nổi lên, làm vẻ vang cha mẹ, rạng rỡ đời trước, truyền lại đến đời sau .

Cái học không chỉ để có việc làm tốt, có nhiều tiền của vật chất, mà lưu tâm đến vấn đề tinh thần, như việc giúp nước và mưu ích cho nhân dân, và làm rạng danh các thế hệ (đời trước, mình, đời sau) Con đường đặt nặng về tinh thần trước này nếu thành đạt sẽ lôi kéo theo của cải vật chất, còn đi vào con đường vật chất mà không lưu tâm về tinh thần, thì khó thoát khỏi cảnh suy thoái, khi đó có giàu sang mấy cũng sẽ bị đổ nát.

Bài thứ Năm Mười Hai

人 遺 子
Nhân: người ta Di: để lại Tử: con cái

金 滿 簾

Kim: vàng Mãn: đầy Doanh: rương

我 教 子
Ngã: ta Giáo: dạy Tử: con cái

惟 一 經
Duy: chỉ có Nhất: một Kinh: Bộ sách Kinh Điển

勤 有 功
Cần: siêng năng học hành Hữu: Có Công: sự nghiệp; thành quả

戲 無 益
Hý: chơi bời Vô: không có Ích: có lợi, thêm nhiều lên

戒 之 哉
Giải (giới): Lời khuyên răn; lời căn dặn Chi: đó Tai: Vậy thay

宜 勉 力
Nghì: nên Miễn: gắng Lực: sức

Diễn âm

Nhân di tử, Kim mãn doanh, ngã giáo tử, duy nhất Kinh. Cần hữu công, hý vô ích, Giải chi tai, nghi miễn lực.

Diễn nghĩa

Người ta để lại cho con vàng đầy rương, ta chỉ dạy cho con một bộ sách Kinh Điển. Siêng năng học hành là nên công (sự nghiệp), chơi bời lêu lổng là vô ích. Đó là lời khuyên răn, các trò nên gắng sức.

Kinh Điển là bộ sách chứa nền Minh triết, tức là những sự khôn ngoan của Tổ tiên để lại. Dạy Kinh điển có mục đích để được **thành Nhân** và **thành Thân**. Đã thành Nhân thì sẽ thành Thân, ngày nay người ta chú trọng nhiều đến thành Thân, nhưng thành Thân mà sống thiếu minh triết tức là khôn ngoan chưa chắc đã thành Nhân.

HẾT

Việt Nhân

www.vietnamvanhien.org



VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN VỚI HƠN 9500 TÁC PHẨM